

漢文新教科書

法越小學校學生用

高等級

HÁN-VĂN TÂN GIÁO KHOA THƯ

Học-trò các trường Tiểu-học Pháp-Việt dùng

LỚP CAO-ĐẲNG

MÉTHODE MODERNE

D'ENSEIGNEMENT DES CARACTÈRES CHINOIS

à l'usage des élèves des Ecoles primaires franco-annamites

COURS SUPÉRIEUR

NGUYỄN-HIỆT-CHI

Tủ-tài, Kiểm-giáo

trường Tiểu-học Cao-xuân-Độc

VĨNH

LÊ-THƯỚC

Giải-nguyên, Giáo-viên

trường Trung-học Albert Sarraute

HÀ-NỘI

IN LẦN THỨ NHẤT

1929

IMPRIMERIE DU TRUNG-BẮC TÂN-VĂN

HANOI

TIÊU DẪN

Quyển sách này là quyển cuối cùng trong bộ « Hán-Văn Tân Giáo-Khoa Thư ». Việc dạy hán-văn ở trường Tiểu-học pháp-việt cũng đến quyển sách này nữa là liễu kết. Bắt đầu học từng chữ, từng câu, rồi tiến dần lên, đến nay thì học từng bài ngắn-ngắn. Cái số chữ đã học ở các lớp trước có hơn 900, học hết lớp này nữa là được ngót 1200 chữ. Ấy là chưa kể các chữ kép (quán-thoại) và các chữ học thêm trong các bài âm-lả và thực-đọc. Nếu nhớ cho hết, biết cho rõ thì cũng đủ sức mà xem các sách thường và các thư-từ dễ-dễ.

Trong quyển sách này, các bài học hoặc nói về luân-lý, về lịch-sử, hoặc bàn về các tư-tưởng mới, các thường-thức hay, bài nào chữ ý cũng để bồi-đắp cái tinh-thần và mở-mang cái học-thức cho học-trò. Học chữ hán theo sách này thì không những thấu nạp được nhiều đều hay trong cựu-học mà lại còn bổ-ích thêm cho nền tân-học nữa. Chữ hán văn thuộc về cựu-học, song học chữ hán không phải là thủ cựu, muốn mượn chữ hán mà nói các việc mới cũng được, vậy xin độc-giả chớ hiểu lầm rằng vì cái nghĩa « thủ-cựu » mà chúng tôi làm ra bộ sách này. Mục-dịch chúng tôi là cốt dạy cho biết chữ và biết đặt câu, còn về phần nghĩa lý thì bất câu tân hay cựu, hễ có bổ-ích cho thân-trí mà lại có quan-thiết đến mục-dịch trên này thì chúng tôi có nói đến.

Nội-dung của một bài học thì chia ra làm hai phần: Phần thứ nhất (**Bài-học**) gồm có một bài **Tập-đọc** bằng hán-văn rồi đến một đoạn **Thích-chữ** để chữ nào khó hay chưa học thì chú-thích riêng cho rõ nghĩa. Sau đến một bài **Giải-nghĩa** để dịch nghĩa bài tập-đọc ra việt-văn cho học-trò hiểu được toàn bài.

Về phần thứ hai (**Bài-làm**) thì thường là một bài **Đặt-câu** (văn-pháp) và một bài **Viết-trăm** (ám-tả) hay là một bài **Dịch-âm** (theo âm quốc-ngữ mà dịch ra chữ hán) và một bài **Dịch-nghĩa** (dịch nghĩa việt-văn ra hán-văn hay hán-văn ra việt-văn). Các bài đặt-câu thì ở lớp này dùng các lối khó hơn trước, như lối Tiếp-Cú, lối Vấn-Đáp, lối Biện-Thê, v... v... Các lối ấy bắt buộc học-trò phải suy nghĩ, xếp-đặt, thì mới có thể làm thành bài. Những bài Âm-Tả thì phần nhiều là các bài văn có ý-vị trích ở Kinh, Truyện hay ở trong Quốc-sử ra, thề-dạng đơn giản, ý-nghĩa bình dị, thẳng hoặc có chữ nào khó hay chưa học thì đã có chú-thích tiếp sau để khỏi hiểu lầm, viết sai. Các bài Dịch-nghĩa thì đại để cũng giống như thế, duy có dài hơn và cũng có khó hơn. Những bài gần sau cùng thì phần nhiều là các thề-thức về giấy tờ thường dùng, như văn-khế, văn-tự, gết-thi, cáo-bach, v. v. Các giấy ấy tuy rằng nay nên làm bằng quốc-ngữ, song học-trò cũng nên học cho biết để mỗi khi gặp, có thể xem hiểu được.

Còn về đường văn-chương thì các bài trong quyển sách này tuy chưa dám nói là bóng bẩy, chải chuốt, song lời văn lanh hoạt, nghị luận phân minh, kết-cấu hợp phép, bài nào cũng đủ làm kiểu-mẫu cho học-trò bắt chước mà làm bài chữ hán hay làm luận quốc-văn. Mong rằng các học-sinh gắng công học tập để môn hán-học cũng ngày càng tấn bộ như các môn khác, thì chúng tôi rất lấy làm thỏa nguyện.

Nhân tiện chúng tôi có lời trân trọng cảm ơn quan Học-chính Thủ-hiến Trung-kỳ là M. Henri Délérie đã có lòng tốt chỉ-giáo cho chúng tôi nhiều điều rất hữu ích trong việc trước thuật bộ sách này. Cái chương-trình và cái giáo-pháp ở trong các quyển Hán-Văn Tân Giáo-Khoa Thư của chúng tôi là bởi ngài qui định ra phần nhiều. Vậy nay bộ sách làm thành, chúng tôi xin tỏ lời cảm tạ cái hậu ý của ngài.

Hà-nội, ngày 14 Aoùt 1929.

TÁC-GIẢ

BÀI THỨ NHẤT 第一課

I. — BÀI HỌC

A. Tập đọc. — 教育

教育¹者陶造²人才之利器³也。人之初生,智識未開,必有教育以開之,能力⁴未充⁵,必有教育以充之。人之不可無教育也明矣。

雖然,學貴及辰,而教必有序⁶,初等小學者教育之第一步也。爲父母者,可不使子女及時入學,以廣開其智識而擴⁷充其能力哉。

B. Thích chữ. — 1. 教育 giáo-dục. Giáo : dạy, để mở mang tri-khôn ; dục : nuôi, luyện tập tinh tình. Giáo-dục nghĩa là dạy-dỗ nuôi-nấng cho đứa trẻ được nên đức nên tài. — 2. 陶造 đào-tạo. Đào : đồ gốm, đồ đất, hay là vất đất để làm đồ dùng ; tạo : gây dựng, làm cho thành. Đào-tạo nghĩa là đúc nên. — 3. 利器 lợi-khí. Lợi : đều lợi, có khi chỉ cái dao sắc ; khí : đồ dùng, như bát đũa, dao rựa v. v. Lợi-khí là đồ dùng tốt, cũng như cái dao sắc. — 4. 能力 năng-lực : sức giỏi làm nổi việc, tài nghề hay. — 5. 充 sung : đầy, không thiếu, làm cho đầy đủ. — 6. 序 tự : thứ lớp, lại có nghĩa là bài tựa. Đây nghĩa là thứ lớp trước sau. — 7. 擴 khoáng (khoảng) : mở rộng ra.

C. Giải nghĩa. — SỰ GIÁO-DỤC

Giáo-dục là cái đồ dùng tốt để gây nên nhân-tài. Người ta lúc mới sinh ra, tri-thức chưa mở, phải có giáo-dục để mở ra, tài-năng chưa đủ, phải có giáo-dục để làm cho đủ. Người ta không có thể không có giáo-dục, sự ấy đã rõ vậy. Tuy nhiên, sự học cốt kịp thời mà phép dạy phải có thứ-tự, nên sơ-đẳng tiểu-học là bước đầu trong sự giáo-dục vậy. Kể làm cha mẹ há chẳng nên cho con trai con gái kịp thời vào học để mở-mang cái tri-thức và rộng thêm cái năng-lực cho chúng nó sao?

II. BÀI LÀM

A. Đặt câu. — Chữ có khi dùng về nghĩa chính, có khi dùng về nghĩa bóng. Xem bài trên này, tìm hai chữ dùng về nghĩa bóng mà viết ra, như 造, 開.

Dùng hai chữ ấy mà đặt mỗi chữ hai câu, một câu nghĩa chính, một câu nghĩa bóng.

Thí-dụ: a) 造屋而居 (nghĩa chính).

b) 學堂即製造人才之工廠也 (nghĩa bóng).

B. Dịch nghĩa. — Dịch nghĩa bài sau này ra quốc-ngữ:

勿費時刻

勿謂：今日不學而有來日，今年不學而有來年，日月逝⁽¹⁾矣，歲不我延⁽²⁾；嗚呼⁽³⁾老矣，是誰之愆⁽⁴⁾。

(Chu-văn-Công)

(1) Thệ : qua. — (2) Diên : kéo dài ra. — (3) Ô hô : than ôi. — (4) Khiên : lỗi.

BÀI THỨ HAI 第二課

I. — BÀI HỌC

讀書 X

A. Tập đọc. —

未琢¹之玉不足以爲寶²，未雕³之木不可以爲器，未學之人亦猶是也。故少年當讀書，讀書之法要⁴在明理。苟理不明，名爲讀書，寔與不讀者無異⁵，其於他日之處世立身，有何益哉。

古語⁶云：造燭⁷求明，讀書求理。
(Lược trích sách Luận-thuyết chí nam)

Thích chữ. — 1. 琢 trác : giồi, giữa, làm cho trơn, cho đẹp. — 2. 寶 bảo (bửu) : quý, yêu quý. Lại có nghĩa là tiền của. Đây nghĩa là của quý. — 3. 雕 điêu : chạm, trổ, đục gỗ hay loài kim mà làm cho thành hình. — 4. 要 yếu : cốt yếu. Lại đọc là yêu, nghĩa là cầu xin, ước hẹn. — 5. 異 dị : lạ khác, chia rẽ. — 6. 古語 cổ-ngữ : lời nói đời trước để lại. — 7. 燭 chúc : đuốc, đèn đốt cho sáng.

C. Giải nghĩa. — ĐỌC SÁCH

Ngọc chưa giữa, không đủ làm của quý. Gỗ chưa chạm, không khá làm đồ dùng, người ta chưa học, cũng như thế vậy. Cho nên những kẻ thiếu-niên cần phải đọc sách, cái phép đọc sách, cốt phải hiểu lẽ. Nếu không hiểu lẽ, thì tiếng là đọc sách, mà thực không khác người không đọc sách, rồi về sau xử thế lập thân có ích gì đâu.

Lời cổ-ngữ nói rằng : sấm đước cầu đước sáng, đọc sách cầu hiểu lẽ.

II. BÀI LÀM

A. Điền câu. — Thêm đoạn gì vào sau những câu này cho trọn nghĩa :

- 1.) 未學之人, 猶
- 2.) 少年不可不
- 3.) 讀書而不明理, 則
- 4.) 讀書而明理, 則
- 5.) 讀書所以

Dịch chữ. — Viết bài sau này ra chữ hán (chữ gì trước chưa học, thì đã có trước ở dưới):

Ngọc bất trác, bất thành khí,
 Nhân bất học, bất tri lý,
 Vi nhân tử, đương thiếu-thì,
 Thân sư hữu, tập lễ nghi(1).

(Tam tự kinh)

(1) Nghi 儀 : phép-tắc, dáng-dấp.

BÀI THỨ BA 第三課

I. BÀI HỌC

A. Tập đọc.

規矩

規矩者所以爲方圓之器也, 工匠製器, 不離規矩, 吾人求學, 亦何獨不然? 先生授¹課, 教以品行^端方, 言語誠²寔, 無非示學生以規矩, 欲使之成大器.

苟學生違³背⁴師訓⁵, 舉動邪⁶僻⁷, 是無異工匠拋⁸棄⁹規矩, 而欲成器也, 得乎? 青年學生, 尙¹⁰其勉之.

(Luận-thuyết quĩ-phạm)

B. Thích chữ. — 1. 授 thụ : trao, trao cho, đưa cho, dạy lại cho. — 2. 誠 thành : thật. 3. 違 vi : trái, không theo lời. — 4. 背 bối : lưng, đây chuyển-chủ ra chữ bội nghĩa là trái. — 5. 訓 huấn : đều dạy. — 6. 邪 tà : vậy, có lòng không chính. — 7. 僻 tịch : méch, không ngay thẳng. — 8. 拋 phao : bỏ, vất đi. — 9. 棄 khí : bỏ. — 10. 尙 thượng : chuộng, hơn, đây nghĩa là ngô-hầu, là nên.

C. Giải nghĩa. — QUI CỬ (thước tròn, thước vuông)

Qui củ là cái đồ dùng để làm những vật hình vuông và hình tròn vậy. Người thợ làm đồ không rời qui củ, người ta đi học sao lại không thế? Thầy-học giảng bài, dạy cho phạm-hạnh đứng-dẫn, ăn-nói thật-thà, khác nào đem qui củ

mà chỉ bảo cho học-trò, ý muốn học-trò thành cái đồ dùng tốt vậy. Nếu học-trò trái bỏ lời thầy, làm đều xiên vạy, thế không khác gì những người thợ, vất bỏ qui củ, mà muốn làm nên đồ dùng, phỏng có được không? Hỏi các cậu thanh-niên, nên cố gắng đi!

II. BÀI LÀM

A. Điền chữ. — Dùng những chữ gì điền vào những chỗ trống sau này cho thông nghĩa.

- 1.) 工匠必有○○, 而後○○製器.
- 2.) 學生必有○○, 而後○○成才.
- 3.) 工匠離○○, 則不能○○.
- 4.) 學生背○○, 則不能○○.
- 5.) 學生背師訓, 無異乎○○○○○○.

B. Viết trăm (ám tả)

Sư giáo thâm ân dữ phụ thân,
Tôn sư trọng đạo thi thành thân.
Bách công kỹ nghệ do tri bản,
Mạc tác vong ân phụ nghĩa nhân

(Minh-tâm bảo-giám)

BÀI THỨ TƯ 第四課

I. BÀI HỌC

A. Tập đọc. — 青年

世人之最¹可貴者, 莫如青年辰代,
最可畏²者, 亦莫如青年辰代.

青年何以可貴?, 貴其年富³力彊, 足以有爲也, 青年何以可畏?, 畏其日征⁴月邁⁵, 不能常有此青年也.

青年之可貴也如此, 可畏也又如此, 吾願⁶世之有此青年辰代, 當愛惜⁷之而毋⁸浪費⁹也可.

B. Trích chữ. — 1. 最 *tối*: rất mực. — 2. 畏 *uy*: sợ. — 3. 年富 *niên-phú*: tuổi còn trẻ, chưa già. — 4. 征 *chinh*: đánh giặc, đánh thuế, đây nghĩa là qua, đi qua. — 5. 邁 *mại*: qua, tới, đến, đi xa. — 6. 願 *nguyện*: muốn, ao-ước. — 7. 惜 *tích*: tiếc. — 8. 毋 *vô*: chớ, không được làm. — 9. 浪費 *lạng-phí*: Lạng: sóng; buông tuồng, đây nghĩa là làm xằng vô-ích; có khi đọc là *lãng*, nghĩa là mạnh-mẽ. *Phí*: nghĩa là tiền tiêu. *Lạng-phí*: nghĩa là tiêu phí vô ích.

C. Giải nghĩa. — TUỔI TRẺ

Người đời rất đáng quý không gì bằng cái thời-kỳ thanh-niên, mà rất đáng sợ cũng không gì bằng cái thời-kỳ thanh-niên. Thanh-niên vì sao đáng quý?, quý vì tuổi còn giàu, sức đang mạnh, có thể làm nổi việc được. Thanh-niên vì sao

trụt lúi mà cam chịu ở dưới người. Ông Khổng-tử nói rằng « Biết then là gần có dũng »; Thầy Mạnh-tử nói rằng « Không bằng người mà không biết then thì bằng người sao được ». Ấy là nói người ta không biết then không được vậy.

II. BÀI LÀM

Điền câu. — Thêm đoạn gì vào sau những câu này cho thông nghĩa :

1.) 知恥者.

2.) 知恥則.

3.) 不知恥則.

4.) 不若人而.

B. Dịch nghĩa. — Dịch nghĩa bài sau này ra chữ quốc ngữ :

陳國瓚

陳宗室有懷文侯國瓚⁽¹⁾, 當元兵來, 諸宗室大臣會議⁽²⁾國事, 國瓚以年少不得預⁽³⁾, 深自恥忿⁽⁴⁾, 退與家僮⁽⁵⁾千餘, 揭旗討⁽⁶⁾賊, 與元兵戰, 國瓚嘗身先士卒, 元兵無敢當其鋒⁽⁷⁾, 此知恥中之大勇者.

(Lược trích sách Ấu-học giáo-khoa)

(1) *Toản* : ngọc lẫn đá, đây là tên người. — (2) *Nghị* : bàn. — (3) *Dự* : dự vào. — (4) *Phận* : giận. — (5) *Đồng* : hầu trai. — (6) *Thảo* : đánh. — (7) *Phong* : mũi nhọn; đồ đánh giặc.

BÀI THỨ SÁU 第六課

I. BÀI HỌC

Tập đọc. — 祖先

木有本而後枝葉繁¹焉, 水有源而後流派²衍³焉. 人之有祖即木之有本, 水之有源也.

我祖(宗)開基⁴立業, 創⁵造艱難⁶以貽⁷之我, 我當敦⁸品行以紹⁹家風, 勤職業以光前烈¹⁰, 然後可謂之孝子慈孫也.

B. Thích chữ. — 1. 繁 *phiên* : nhiều, sinh nở ra. — 2. 流派 *lưu-phái* : ngòi, rãnh, sông con. — 3. 衍 *diễn* : phô bày, làm cho rõ-rệt ra bề ngoài. Lại có nghĩa là đẹp, là nhiều, là béo tốt. Đây nghĩa là đầy dẫy, tràn khắp mọi nơi. — 4. 基 *cơ* : nền, gốc, chỗ lập ra trước hết. — 5. 創 *sáng* : gây dựng ra đầu. — 6. 艱難 *gian nan* : sự khó nhọc. — 7. 貽 *di* : để lại. — 8. 敦 *đôn* : hậu, làm cho tốt. — 9. 紹 *thiệu* : nối. — 10. 烈 *liệt* : công nghiệp.

C. Giải nghĩa. — TỔ-TIÊN

Cây có gốc rồi sau cành lá mới-nảy nở ra được, nước có nguồn rồi sau sông ngòi mới tràn chảy được, người ta có tổ cũng như cây có gốc, nước có nguồn vậy.

đáng sợ? sợ vì ngày qua tháng tới, không thể thường được tuổi-trẻ mãi. Thanh-niên đáng quý như vậy, đáng sợ lại như vậy, ta muốn rằng những người đương buổi thanh-niên, nên quý-báu lấy, chớ uổng-phí mất cái thì-giờ ấy đi mới phải.

II. BÀI LÀM

A. Văn đáp. — Trả lời những câu hỏi sau này bằng chữ Hán.

- 1.) 青年辰代, 何以可貴?
- 2.) 青年辰代, 何以可畏?
- 3.) 人可浪費青年辰期否?
- 4.) 青年人當如何?
- 5.) 學生等在何辰期?

B. Viết trâm (ám tả)

Khổng-tử viết, hậu-sinh khả úy, yên tri lai giả chi bất như kim dã. Tử thập ngũ thập nhi vô vạn yên, tư diệc bất túc úy dã dĩ.

(Luận-ngữ)

BÀI THỨ NĂM 第五課

I. BÀI HỌC

A. Tập đọc. — 知恥

自己對於人, 知有不及處¹, 於是自愧²自憤³之念⁴以生, 此之謂⁵知恥也。

知恥一事, 爲吾人修身求學的⁶最得力, 何也? 知恥則勇⁷往進取, 不至於聖賢不止⁸也, 否則退縮⁸而甘爲人下矣。

孔子曰: «知恥近乎勇», 孟子曰: «不恥不若人, 何若人有», 言人不可不知恥也。

Thích chữ. — 1. 處 *xư*: chỗ. — 2. 愧 *quí*: xấu, hổ, biết xấu. — 3. 憤 *phẫn*: giận. — 4. 念 *niệm*: lòng, bụng nghĩ. — 5. 謂 *vị*: bảo, gọi. — 6. 的 *đích*: cái tên để ngắm mà bắn. Lại có nghĩa xác-thực, chắc-chắn, rõ-ràng; ở đây tiếng trợ ngữ nghĩa là rất, thật. — 7. 勇 *dũng*: mạnh, sức mạnh. — 8. 退縮 *thối súc*: lùi lại, trụt xuống.

C. Giải nghĩa. — BIẾT THEN

Tự mình đối với người, thấy có chỗ thua kém, mà sinh ra lòng tự xấu-hổ, tự cảm giận, ấy tức là biết then vậy. Cái việc biết then, giúp sức cho người ta sửa mình và lo học nhiều lắm. Sao vậy? Vì biết then thì gắng-gỏi lên dần, không đến bậc thánh hiền không thôi. Không biết then thì

Tổ tôn ta khai cơ lập nghiệp, gây dựng khó-khăn, để lại cho ta, ta nên sửa tính nết để nối theo thói nhà, chăm nghề nghiệp để thêm rõ-ràng công trước. Có thể mới gọi là con thảo cháu lành được.

II. BÀI LÀM

A. Giải nghĩa và vấn đáp. — Giải nghĩa những chữ 祖, 高祖, 曾祖 và chữ 孫, 曾孫, 玄孫, 九族, rồi dùng những chữ ấy mà trả lời những câu hỏi sau này :

- 1.) 何謂祖?
- 2.) 何謂曾祖?
- 3.) 何謂高祖?
- 4.) 何謂孫?
- 5.) 何謂曾孫?
- 6.) 何謂玄孫?
- 7.) 何謂九族?

B. Dịch nghĩa. — Dịch nghĩa bài sau này ra chữ quốc-ngữ:

吾祖鴻臚氏⁽¹⁾, 肇⁽²⁾始涇陽王⁽³⁾.
天書已定分, 南族帝南方.
每念締造⁽⁴⁾功, 子孫宜自彊.

(Ấu-học giáo-khoa)

(1) Hồng-lăng thị: họ Hồng-lăng. — (2) Triệu: gây ra trước hết. — (3) Kinh-dương vương: vua Kinh-dương vương. — (4) Đề tạo: xếp đặt.

BÀI THỨ BẢY 第七課

I. BÀI HỌC

A. Tập đọc. — 孝道

世俗¹之所謂孝者, 複襍²不一, ^{hết}質³而言之, 酬³恩之義也.

生我者父母也, 養我者父母也, 我入學而擔⁴校費⁵者父母也, 受恩如是, 故既至成立之年, 其父母⁶已衰老, 爲人子者, 分營業⁶之所得以奉養焉, 疾病則湯藥⁷焉.

孝也者人子之義務, 之責任⁸也.

B. Thích chữ. — 1. 俗 tục: thói. — 2. 複襍 (雜) phức-tạp: hỗn tạp, nhiều nói chẳng xiết. — 3. 酬 thù: trả, báo đáp lại. — 4. 担 đảm: gánh lấy, đương lấy. — 5. 校費 hiệu phí: tiền phí tổn về việc học. — 6. 營業 đình nghiệp: làm nghề. — 7. 湯藥 thang-dược: thuốc-thang. — 8. 責任 trách-nhiệm: gánh phải đương lấy.

C. Giải nghĩa. — ĐẠO HIẾU

Thói đời gọi bằng hiếu, phức-tạp không rõ. Nói rút lại là cái nghĩa báo ân vậy.

Cha mẹ sinh ta, cha mẹ nuôi ta; Ta đi học, cha mẹ chịu tổn-phí cho ta. Ta chịu công ơn cha mẹ như thế, nên lúc đã thành lập, nếu cha mẹ đã già yếu thì ta nên chia tiền ta làm ra mà phụng dưỡng, nếu cha mẹ đau yếu thì ta phải lo thuốc thang.

Đạo hiếu là cái nghĩa-vụ và cái trách-nhiệm của kẻ làm con vậy.

II. BÀI LÀM

A. Đặt câu. — 1.) Dùng chữ 孝 thuộc về nghĩa chỉ-tên mà đặt hai câu :

Thí-dụ : « 孝 » 者 善 事 父 母 也.

« 孝 » 爲 百 行 之 先.

2. Dùng chữ 孝 thuộc về nghĩa chỉ-tính mà đặt hai câu :

Thí-dụ : 不 辱 父 母, « 孝 » 子 之 先 務 也.

« 孝 » 於 父 母, 子 之 本 分 也.

3.) Dùng chữ 不可, 不可不, 可不 mà đặt ba câu :

Thí-dụ : 父 母 之 恩, « 不 可 » 忘 也.

父 母 之 恩, « 不 可 不 » 知 也.

父 母 之 恩, « 可 不 » 知 乎 ?

B. Dịch nghĩa. — Dịch nghĩa bài sau này ra chữ quốc-ngữ :

阮 鵬 (1)

阮鵬河內藁溪(2)人, 胡(3)末, 其父爲明兵所獲(4), 送北京, 公泣(5)隨至南關, 父顧(6)曰: 汝歸復父讐(7), 雪(8)國恥, 泣何爲也, 公拜別, 刻志滅(9)明, 乃從黎太祖起兵平吳, 此孝之大者.

(Quốc sử)

(1) Nguyễn-Trãi : ông Nguyễn-Trãi. — (2) Nhụy (nhị) Khê : tên làng. — (3) Hồ : họ Hồ. — (4) 獲 hoạch : bắt được. — (5) Khấp : khóc. — (6) 顧 : đoái xem, ngoảnh lại. — (7) 讐 : điều oán giận ở trong lòng. — (8) 雪 : rửa cho sạch. — (9) 滅 diệt : dứt, trừ cho hết.

BÀI THỨ TÁM 第八課

I. BÀI HỌC

A. Tập đọc. — 兄弟

人能舉動, 以其有手足也. 手足相離¹, 能舉動乎?

人能生存, 以其有骨肉也. 骨肉相殘², 能生存乎?

兄弟手足也, 相資³以舉動; 兄弟骨肉也, 相資以生存. 故兄弟相親相愛, 家庭之幸福也.

乃世之人, 間多薄⁴兄弟而重財產者, 是則自剪⁵其手足, 而自毀⁶其骨肉矣. 如之何弗⁷思.

B. Thích chữ. — 1. 離 ly : lìa ra, không liên với nhau. — 2. 殘 tàn : độc ác, làm hại, làm cho hư nát. — 3. 資 tư : của cải; đây nghĩa là nhờ cậy. — 4. 薄 bạc : mỏng mảnh, khinh thường, không lấy làm quý trọng. — 5. 剪 tiển : cắt, chặt. — 6. 毀 hủy : phá, làm cho hư hỏng, tan nát ra. — 7. 弗 phất : chẳng.

C. Giải nghĩa. — ANH EM

Người ta cử-dộng được bởi có tay chân : tay rời chân rũ, phỏng có cử-dộng được không? Người ta sinh-tồn được, bởi có xương thịt, thịt nát xương tan, phỏng có sinh-tồn được không? Anh em cũng như tay chân, nương nhờ nhau để cử động; anh em cũng như xương thịt, nương

nhờ nhau để sinh tồn. Vậy nên anh em thân yêu nhau ấy là cái hạnh-phúc trong gia-đình vậy. Thế mà người đời lắm kẻ nhẹ tình anh em, nặng đường tiền của, như thế có khác gì tự chặt chân tay mình, tự hại xương thịt mình vậy. Sao không nghĩ lấy !

II. BÀI LÀM

A. Đặt câu. — 1.) Lối đặt câu chính-thuyết và phản-thuyết, (nói thẳng nghĩa và trái nghĩa).

Thí-dụ : a) Chính thuyết :

知愛弟,而後可以爲兄.

知敬兄而後可以爲弟.

b) Phản thuyết :

不愛弟,不可以爲兄.

不敬兄,不可以爲弟.

2.) Lối đặt câu nói ý quyết-định và nói ý nghi-ngờ.

Thí-dụ : a) Quyết-định (chính thuyết) :

未有仁人而不愛其親也.

賢弟而不敬其兄,未之有也.

b) Nghi-ngờ (phản-thuyết) :

安有仁人而不愛其親哉?

不敬其兄,賢弟有如是乎?

B. Viết trăm (âm-tả).

TÂY SƠN

Ngô quốc Nguyễn-Nhạc (1) Nguyễn-Huê (2), huynh đệ khởi binh, thi tặc huynh đệ đồng tâm hợp lực, bất sồ niên gian, thù Thuận-hóa, định Bắc-hà, thanh-thế (3) đại chấn (4). Kế (5) nhân huynh đệ tương công, tự tương ly-nhi, thế-lực thêm (6) suy. Tây-sơn do thị bất chấn, toại (7) đề (8) diệt (9) vong. Hữu huynh đệ giả khả giám (10) dã.

(1) 阮岳. — (2) 阮惠. — (3) 勢. — (4) 振. — (5) 繼. — (6) 漸. — (7) 遂. — (8) 底. — (9) 滅. (10) 鑒.

BÀI THỨ CHÍN 第九課

I. BÀI HỌC

A. Tập đọc. — 職業

人生於世,當有職業,設¹竟²長日逸遊³,忽忽⁴無事,何以謀生⁵,何以自立. ^{thả và} (且) 一國之中,人民至衆⁶,如人人遊手好閒,則百業俱廢⁷,可立致⁸其國於貧弱⁹.

^{hầu tất} 是以吾人(就業)不獨爲一身計,而亦爲一國計也.

(Lược trích sách Tàn Tu-thân)

B. Thích chữ. — 1. 設 thiết : đặt, thiết đãi, phò bày. Đây nghĩa là nếu, vì, giả-sử. — 2. 竟 cánh : trọn, tất cả, hết thảy. — 3. 逸遊 dật du. Dật : thông-thả, không làm việc. Du : chơi. Dật du : rong chơi. — 4. 忽忽 hốt-hốt : lơ-lơ. — 5. 謀生 mưu sinh : lo làm ăn. — 6. 衆 chúng : đông. — 7. 廢 phế : bỏ. — 8. 立致 lập tri. Lập : mau, ngay. Tri : đến. Lập tri : đề vào, làm cho mau đến nơi. — 9. 弱 nhược : hèn yếu.

C. Giải nghĩa. — CHỨC NGHIỆP

Người sinh ở đời, phải có chức nghiệp. Nếu cứ suốt ngày rong chơi, lơ-lơ không làm việc gì, thì lấy gì mà mưu sinh được, lấy gì mà tự lập được. Vả lại ở trong một nước, nhân dân rất đông, nếu ai ai cũng ham rong chơi, thời trăm nghề đều bỏ, có thể làm cho nước đến nỗi nghèo

hèn. Bởi thế người ta chăm làm nghề nghiệp, không những lo cho mình mà cũng là lo cho nước vậy.

II. BÀI LÂM

A. 1^o) **Điền câu.** -- Thêm chữ gì hay câu gì vào những câu sau này để cho trọn nghĩa :

- 1.) 吾人處世, 當....., 不可終日.....
- 2.) 苟無職業則.....
- 3.) 國多遊手之民, 則.....
- 4.)不獨有益於己而亦.....
- 5.) 愛國者, 可不思以.....

2^o) **Học mẹo.** -- Trong những tiếng trợ-ngữ 也乎哉矣 chọn chữ gì đặt vào những câu sau này cho chạy nghĩa.

- 1.) 人無職業何以自立 o ?
- 2.) 國多遊手之民, 其國必貧弱 o.
- 3.) 人有職業, 不獨有益於己, 而亦有益於國 o.
- 4.) 欲益於己, 又益於國, 可不事職業 o.

B. **Dịch nghĩa.** -- Dịch bài sau này ra chữ Hán.

NGHỀ NGHIỆP

Ngựa biết kéo xe, trâu biết cày ruộng. Người ta có trí-giác hơn cả muôn vật, há không nên chăm lo chức nghiệp để làm ăn ru ! Người sinh ở đời mà không có nghề nghiệp, thời lại không bằng trâu ngựa vậy.

BÀI THỨ MƯỜI 第十課

I. BÀI HỌC

A. Tập đọc. — 用財

財者人所必用之物也; 然不當用而用, 則爲浪費¹; 與夫當用而不用, 則爲吝嗇², 均³非合用財之道也。

我國人民, 用財多不合法, 間有貨積於箱⁴, 錢埋⁵於地, 而不知用之以興工藝, 廣農商, 此當用而不用也。

喪孝之儀⁶, 慶賀之節⁸, 杯盤⁹口債¹⁰, 習以爲常, 此不當用而用之也。

當用而不用, 則無以生財; 不當用而用, 則多至損¹¹財, 貧乏¹²之原, 寔因於此。

B. **Thích chữ.** — 1. 浪費 *lãng phí* : tiêu tốn vô ích (xem bài 4, thích số 8). — 2. 吝嗇 *lận sắn* : keo bần, bủn sắn, hà tiện. — 3. 均 *quân* : cân bằng, đều, đều là. — 4. 箱 *ương* : cái giỏ bằng tre, cái thùng, hay cái rương để đựng đồ. — 5. 埋 *mai* : chôn, vùi xuống đất. — 6. 儀 *ngự* : dáng-diệu, bộ-dạng. Lại có nghĩa là khuôn phép. Đây nghĩa là những sự tế lễ, trần thiết. — 7. 慶賀 *khánh hạ* : lễ mừng. — 8. 節 *tiết* : thời tiết, ngày lễ. — 9. 杯盤 *bôi bàn*. Bôi : cái chén uống rượu. Bàn : cái mâm dọn cơm. Bôi bàn : nghĩa là cỗ bàn chè chén. — 10. 口債 *khẩu trãi* : nợ miệng, nợ miếng ăn. — 11. 損 *tôn* : bớt, kém sút. — 12. 貧乏 *bần phạp* : đói thiếu.

C. Giải nghĩa. — CÁCH DÙNG CỦA.

Của là vật mà người ta phải cần dùng. Nhưng không nên dùng mà dùng thời là tiêu hoang, với lại nên dùng mà không dùng thời là keo-bản. Như thế đều là không dùng cái cách dùng của. Người nước ta dùng của phần nhiều không đúng phép. Có kẻ của chất vào rương, tiền chôn xuống đất, mà không biết dùng để chấn-hưng việc công nghệ, mở-mang sự nông thương, thế là nên dùng của mà không dùng vậy. Còn như việc tang-hiếu, lễ khánh-hạ thời cổ bản thiết đãi, quen lấy làm thường, thế là không nên dùng mà dùng vậy. Nên dùng mà không dùng, thời của không nảy ra được; lại không nên dùng mà dùng, thời của sẽ hao hụt đi. Cái cơ đối nghèo thật bởi ở đó.

II. BÀI LÀM

A. Văn đáp. — Giả lời những câu hỏi sau này:

1. 何謂浪費?
2. 何謂吝嗇?
3. 我國人民用財合法否?
4. 從何而知其當用而不用?
5. 又從何而知其當用而用?
6. 不當用財而用, 有何損害?

B. Dịch nghĩa. — Dịch bài sau này ra chữ quốc-ngữ:

無棄⁽¹⁾物

東哲曰: «天下無棄物», 吾始而疑之, 繼而信之. 盍⁽²⁾不觀灰⁽³⁾冷⁽⁴⁾矣而可爲浣料⁽⁵⁾, 骨殘矣而可爲肥料⁽⁶⁾, 卽至布衣之敝⁽⁷⁾而可爲紙爲皮, 然後知天下之物, 無有不能供人之用.

(1) Khí: bỏ sót. — (2) Hạp: sao. — (3) Khôi: vôi, tro. — (4) Lạnh: nguội. — (5) Hoàn liệu: thuốc giặt áo quần. — (6) Phi liệu: phân, đồ bón. — (7) Tệ: rách nát.

BÀI THỨ MƯỜI MỘT 第十一課

I. BÀI HỌC

A. Tập đọc. — 勤儉

孔子曰, «一生之計在於勤», 勤者治生之道也.

然勤以得之, 又必儉以守之, 克¹勤克儉, 則財常豐²而生計裕如³矣.

若勤而不儉, 則所得不償⁴所失, 是何異於左手拾⁵, 而右手撒⁶哉. 故謀生者, 固貴乎勤, 尤貴乎儉.

B. Thích chữ. — 1. 克 khắc: hay, được, làm được. — 2. 豐 phong: thịnh, tốt, nhiều, đầy. — 3. 裕如 dụ như: dồi dào, thừa ra. — 4. 償 thường: bù, đền, bồi cho. — 5. 拾 thập: lật (nhặt) lấy, lượm lấy, nhóm lại. — 6. 撒 tản: buông ra, rải ra, tung khắp mọi nơi.

C. Giải nghĩa. — CẦN KIEM

Đức Khổng-tử nói rằng: «Cái kế của một đời người cốt ở sự cần». Cần là cái cách để trị sinh vậy. Tuy nhiên cần để làm ra của, lại cốt phải kiệm để giữ lấy của. Hay cần mà lại hay kiệm, thời của thường nhiều mà sinh kế dồi-dào vậy. Nếu cần mà không kiệm thời cái được không bù cái mất, như thế có khác gì tay trái lật mà tay mặt (phải) lại vát đi. Những kẻ lo việc làm ăn, vẫn nên quý sự cần, lại càng nên quý sự kiệm.

II. BÀI LÀM*

A. Đặt câu và học mẹo. — 1.) Dùng những chữ thuộc về tiếng Đưa-dầy (介字) như 以, 由, 自, 在, 至, 於, 從 v.v., mà đặt vài câu cho đúng mẹo.

Thi-dụ: chữ 以: 勤 «以» 生財, 儉 «以» 守財.

chữ 由: 貴 «由» 於勤, 富 «由» 於儉.

2.) Dùng những chữ thuộc về tiếng nối (連字) như 且, 及, 與, 若, 苟, 然, 而, 不, 惟, v. v. mà đặt vài câu.

Thi-dụ: 富 «且» 貴, 由勤與儉而已.

治生之計, 不惟在於勤而 «又» 在於儉也.

3.) Chữ 乎 có khi nghĩa thuộc về tiếng đưa-dầy (介字) lại có khi nghĩa thuộc về tiếng trợ-ngữ (助語), dùng hai nghĩa ấy mà đặt mỗi nghĩa một câu.

Thi-dụ: a) Tiếng đưa-dầy: 生財之道不外 «乎» 勤;
守財之方不外 «乎» 儉.

b) Tiếng trợ-ngữ: 安有勤儉而反受貧苦 «乎»?
忠臣 «乎», 貞女 «乎», 一而二, 二而一也.

B. Viết trâm (ám-tả).

Đại-học viết: « Sinh tài hữu đại đạo, vi chi giả tật, dụng chi giả thư(1), sinh chi giả chúng, thực chi giả quả, tắc tài thường túc hĩ.

(Đại-học)

(1) 舒 Khoan thai.

BÀI THỨ 12 第十二課

I. BÀI HỌC

A. Tập đọc. — 戒奢侈

奢侈¹者, 不儉約之謂也. 好奢侈之人, 必不知務²寔, 徒愛虛榮³, 於是一衣服, 一飲食, 非華美珍異⁴則不屑⁵顧⁶. 其初也, 有所依賴⁷, 揮⁸金如土, 其繼⁹也, 囊¹⁰內錢空, 舉債¹¹自活¹², 至此時也, 而始悔¹³奢侈之害, 抑¹⁴亦晚矣. 我青年, 尙其戒之哉.

(Luận-thuyết quĩ-phạm)

B. Thích chữ. — 1. 奢侈 xa-xỉ: dùng của không chừng mực, tiền tiền nhiều mà vô ích. — 2. 務 vụ: mùa gặt; đây nghĩa là chuộng, ưng muốn. — 3. 虛榮 hư vinh. Hư: không, trái với thực. Vinh: sự sừng. Hư vinh: điều sừng không có gì là thật, là đích đáng. — 4. 珍異 trân-dị. Trân: quý. Dị: lạ. Trân-dị: chỉ sự gì quý lạ, ít ai có. — 5. 屑 tiết: sạch. Bất tiết nghĩa là không cho làm sạch, không thêm đề ý đến. — 6. 顧 cố: đoái, trông lại. — 7. 依賴 y lại: nương nhờ. — 8. 揮 huy: vầy, cất lên, giơ lên. — 9. 繼 kế: nối. — 10. 囊 nang: dầy, túi. — 11. 舉債 cử trái: vay nợ. — 12. 活 hoạt: sống. — 13. 悔 hối: ăn-năn, phản-năn đều lỗi của mình. — 14. 抑 ức: ngăn, khuất, đè xuống. Đây thuộc về tiếng bổ-trợ, nghĩa là, ầu là, hay là, ấy là

C. Giải nghĩa. — RĂN SỰ XA-XỈ

Xa-xỉ nghĩa là không tiết-kiệm. Những người hay xa-xỉ thời chắc không biết chuộng sự thực, chỉ ham những sự hư-vinh, bởi thế một mảnh áo, một miếng ăn, nếu không phải là các thứ tốt đẹp, qui lạ, thì không thèm đoái hoài đến. Ban đầu có chỗ mà nhờ cậy thì quăng tiền như đất, đến lúc trong túi hết tiền, phải vay nợ để nuôi thân thì mới biết ăn-năn cái hại xa-xỉ, như thế cũng đã muộn lắm rồi.

Hỡi các cậu thanh niên, nên răn lấy việc đó.

II. BÀI LÀM

A. Chính-cử. — Sắp những chữ sau này lại cho thành câu cổ nghĩa.

- 1.) 衣服在完要整, 華必不美.
- 2.) 飲食充在要足, 殄必甘不,
- 3.) 貧儉而貧約, 憂無可.
- 4.) 而富侈富奢難保終.
- 5.) 我愛青凡務年尙勿榮寔虛當.

B. Dịch nghĩa. — Dịch nghĩa bài sau này ra chữ quốc-ngữ:

緣分

吾不知「一緣二分」之說, 起於何人, 而敗人事, 墜人志, 貽禍不小也, 夫貴自辛勤得, 富從儉約來, 則其遊惰, 其奢花必貧矣賤矣, 乃憑於緣分者, 以富貴爲良緣而欲益肆; 以貧賤爲薄分, 而志不堅, 宜乎富者或耽於酒博而破其家, 貧者或安於逸惰而困其身, 皆緣分誤之也.

BÀI THỨ 13 第十三課

I. BÀI HỌC

A. Tập đọc. — 警遊惰

蠶¹吐²絲, 蜂³釀⁴蜜⁵, 牛耕田, 馬服遠, 物且⁶有貢獻⁷於社會, 况⁸於人乎.

人之在社會也, 衣食居處, 無一非⁹衆人之所供給¹⁰, 我忍安坐而享之乎? 安坐而享之, 毋¹¹乃人不如物乎? 嗚呼¹²自愛者必不出此.

B. Thích chữ. — 1. 蠶 làm : con làm. — 2. 吐 thổ : nhả. — 3. 蜂 phong : con ong. — 4. 釀 nưong : nấu rượu, cất mật ong. — 5. 蜜 mật : mật như rượu; đây nghĩa là gây ra, làm ra. — 6. 且 thả : vả. — 7. 貢獻 cống hiến : đem dâng cho, giúp cho. — 8. 况 huống : phương chi. — 9. 非 phi : chẳng phải. — 10. 供給 cung cấp : đem của mà giúp cho. — 11. 毋 vô : chớ, không nên. — 12. 嗚呼 ô hô : than ôi.

Giải nghĩa. — RĂN SỰ RONG CHƠI BIẾNG NHÁC

Con tằm nhả tơ, con ong gây mật, con trâu cày ruộng, con ngựa đi xa, giống vật còn giúp việc cho xã-hội, huống là người ta. Người ta ở trong xã-hội, áo mặc cơm ăn, nhà ở, đều là xã-hội cung cấp cho hết. Ta nỡ lòng nào ngồi yên mà hưởng ru! Ngồi yên mà hưởng, chẳng phải là người mà không bằng giống vật ru? Than ôi, những kẻ biết quý giá mình, hẳn không như thế.

Giải nghĩa. — TẾT NGUYÊN-ĐÁN.

Ngày 14 tháng bảy lịch tây là tết Cách-mạnh nước Đại pháp vậy. Ngày ấy người Pháp giơ đèn rờ-rờ, nổ pháo đùng-đùng, là phải vậy. Còn như tết Nguyên-đán của ta, chẳng qua là quả đất xoay quanh mặt trời khắp một vòng, ấy chỉ là cái tết thiên-nhiên dờ thôi. Thế mà quốc-dân ta, diện áo quần, bày bàn cỗ, pháo giấy vang trời, bùa đào cắm cửa, dùng cái của huyết hân trong một năm để xa phi trong ba ngày; thậm chí cờ bạc, hát xướng qua tuần tròn tháng, uổng phí mất biết bao là thời-giờ và tiền của. Cái cơ nghèo hèn, xem đó cũng đủ suy mà biết được.

II. BÀI LÀM

A. Dịch chữ. — Dịch bài sau này ra chữ Hán.

TÂN NIÊN THUYẾT

Đông khứ xuân lai, cựu tuế chuyển (1) nhi tân niên. Hương (2) chi đông thiên hàn lạnh, nhi kim tắc xuân khí ôn (3) hòa, thời tiết tân hĩ; hương chi thảo mộc hoàng lạc (4) nhi kim tắc thảo thụ khai hoa, vật sắc tân hĩ. Thời tiết tân, vật sắc tân, ngô nhân, đối thủ tân niên, học vấn tư tưởng khả bất tư dĩ niên nguyệt câu tân hồ.

B. Dịch nghĩa. — Dịch bài sau này ra chữ quốc-ngữ.

賀壽請帖

敬啓者：家嚴幸承祖蔭，今年享壽八旬，僕等訂以月之十五日，恭設壽筵，祈於是日早十點半，惠臨敝舍，舉杯叙樂，不勝欣幸之至。

保大四年六月十七日。

阮福

敬帖

(1) Tu —

— (4) Phức — (3) 溫. — (4) 落.

BÀI THỨ 15 第十五課

I. BÀI HỌC

A. Tập đọc. — 戒賭詩

凡人百藝好隨身，
賭博¹門中莫去親。
能使英雄爲下賤，
解²教富貴作饑貧。
衣衫襤褸³親朋笑，
田地消磨⁴骨肉嗔⁵。
不信但⁶看鄉黨⁷內，
眼⁸前衰敗幾多人。

B. Thích chữ. — 1. 賭博 đồ bạc: đánh bạc. — 2. 解教 giải giáo: phỏng khiến, khiến. 3. 襤褸 lam lũ: rách rưới. — 4. 消磨 tiêu ma: mòn mất, hao tổn mất. — 5. 嗔 chân: giận rồi, la mắng. — 6. 但 đãn: chỉ, những, nhưng mà, thế mà. — 7. 鄉黨 đảng: bè, tụi, bầy. Lại nghĩa là bạn bè, bà con. Đây nghĩa là làng. — 8. 眼 nhãn: con mắt.

C. Giải nghĩa. — THƠ RĂN ĐÁNH BẠC

Người đời sẵn có trăm nghề,
Trong phường cờ bạc chớ hề làm quen.
Anh-hùng nó bắt phải hèn,
Giàu sang nó bắt cơ hàn tới nơi.
Áo khăn rách nát bạn cười,
Ruộng vườn bán hết, anh rầy, em la.
Không tin hãy ngó làng ta,
Sờ-sờ trước mắt mấy nhà đánh thua.
(Bàng-đức-Công)

II. BÀI LÀM

A. Điền câu. — Dùng những chữ hay những câu trong bài mà điền vào chỗ trống sau này :

- 1.) 牛 **猶能**, 馬 **猶能** 牛馬猶能 **猶能**.
- 2.) 人在社會, **在社會** 皆衆人所供給.
- 3.) 坐享 **衆人之供給** 而一無所事, 則不如 **坐享** 矣.
- 4.) **自愛** 者必不 **坐享** 衆人之 **供給** 而不思以報之也.

B. Dịch nghĩa. — Dịch nghĩa bài sau này ra chữ quốc-ngữ :

毋惰爾身, 毋肆⁽¹⁾爾欲, 欲肆身危, 身危事廢;
罔⁽²⁾荒于嬉⁽³⁾, 罔逸于遊, 遊則妨⁽⁴⁾學, 荒則喪志.

(Lược trích sách Âu-học giáo-khoa)

(1) *Tứ* : buông. — (2) *Vọng* : mờ, chớ, tiếng cảm-chỉ. — (3) *Hí* : chơi.
— (4) *Phương* : hại.

BÀI THỨ 14 第十四課

I. BÀI HỌC

A. Tập đọc. — 元旦節

陽曆七月十四日, 大法革命¹節也,
法人點燈光之煌煌², 燃³砲聲⁴之隆隆⁵也, 宜也.

若夫元旦節者, 地球繞⁶日一周⁷, 特⁸
不過天然之節耳.

乃我國民, 新其衣服, 厚其盤殮⁹, 紙
砲轟¹⁰天, 桃符¹¹插¹²戶, 以窮¹³年之汗¹⁴
血, 供三日之奢花.

甚者賭局¹⁵歌場¹⁶, 逾¹⁷旬竟月, 其枉¹⁸
費時間與銀錢, 不知其幾¹⁹, 貧弱之原
因, 觀此可例推²⁰矣.

B. Thích chữ. — 1. 革命 *cách mạng* : Sự thay đổi lớn trong chính-trị của một nước. — 2. 煌煌 *hoàng-hoàng* : sáng chói. — 3. 燃 *nhien* : nhen lửa, đốt lửa. — 4. 砲聲 *pháo thanh* : tiếng pháo. — 5. 隆隆 *long-long* : dùng-dùng. — 6. 繞 *nhieu* : đi vòng quanh. — 7. 周 *chu* : khắp hết, hết một vòng. — 8. 特 *đặc* : chẵn, chỉ là. — 9. 盤殮 *bàn tôn* : mâm cỗ. — 10. 轟 *oanh* : ran, vang, chỉ tiếng kêu. — 11. 桃符 *đào phù* : bùa cảnh đào. — 12. 插 *thập* : cắm vào. — 13. 窮 *cùng* : đói nghèo. Lại có nghĩa là cuối hết. — 14. 汗 *hãn* : mồ hôi. — 15. 賭局 *đồ cuộc* : đánh bạc, sòng bạc. — 16. 歌場 *ca-trường* : trường hát. — 17. 逾 *du* : vượt qua, suốt. — 18. 枉 *uổng* : v^o bỏ mất vô ích. — 19. 幾 *kỷ* : mấy. — 20. 推 *suy* : suy.

II. BÀI LÀM.

A. **Đôi thẻ văn (biễn thẻ).** — Đôi bài thơ trên này ra văn xuôi.

Thí-dụ: 吾人處世, 宜從事於藝業, 勿入賭博之家, 勿近賭博之徒 v... v...

B. 1.) **Dịch nghĩa.** — Dịch nghĩa bài sau này ra chữ quốc-ngữ:

禁賭博揭示

河內督理座爲嚴揭事, 賭博者盜賊之淵泉⁽¹⁾也, 傾⁽²⁾家敗產, 不免窮而爲奸⁽³⁾. 合行嚴揭城隍人民, 何係⁽⁴⁾羣聚⁽⁵⁾賭博, 拿獲⁽⁶⁾的贓⁽⁷⁾, 卽行重治毋悔, 茲嚴揭.

右揭示城隍人民知遵⁽⁸⁾.

2.) **Viết một cái thư bằng chữ Hán mà khuyên bạn chớ ham mê cờ bạc.**

(1) *Uyên tuyên*: nguồn suối. — (2) *Khuynh*: nghiêng đổ. — (3) *Gian*: bất chính. — (4) *Hà hệ*: người nào. — (5) *Tụ*: nhóm lại. — (6) *Nã hoạch*: bắt được. — (7) *Trang*: của, của để làm tang chứng. — (8) *Tuân*: theo.

BÀI THỨ 16 第十六課

I. HỌC BÀI

A. **Tập đọc.** — 改過

人不患有過, 祇¹患有過而不知改. 過而能改, 雖過猶無過也.

善改過者, 始乎悔²而成乎勇³, 過誰不悔, 悔而無勇以繼之, 則自飭⁴自欺⁵之心生, 積久成習⁶, 而安之矣.

故孔曰改過, 佛⁷曰懺⁸悔, 耶⁹曰悔過, 其義一也, 皆使人改過而遷¹⁰善也.

Thích chữ. — 1. 祇 *chỉ*: những, chỉ. — 2. 悔 *hối*: ăn-năn, phàn-năn. — 3. 勇 *dũng*: mạnh, sức mạnh. — 4. 自飭 *tự sức*: sửa sang để giấu điều lỗi của mình. — 5. 自欺 *tự khi*: dối mình. — 6. 習 *tập*: thói quen. — 7. 佛 *phật*: đạo Phật. — 8. 懺 *sám*: phở bày, tự nói đều lỗi của mình ra nhiều lần mà ăn-năn. — 9. 耶 *da*: đạo Đa-tô. — 10. 遷 *thiên*: dời, dời chỗ.

C. **Giải nghĩa.** — ĐỐI LỖI

Người ta không sợ có lỗi, chỉ sợ có lỗi mà không biết đối. Có lỗi mà đối được, thời dầu có lỗi cũng như không vậy. Những kẻ khéo đối lỗi, dầu thì ăn năn sự lỗi, sau lại gắng sức mà sửa lỗi. Có lỗi ai chẳng biết ăn-năn, song ăn-năn mà không gắng sức để sửa lỗi thì sinh lòng giấu-giếm, mình tự dối mình, lâu ngày thành quen mà yên đi thế mãi. Cho nên đạo Khổng nói: « cải quá », đạo Phật nói « sám hối », đạo

Da-tô nói «hối-quá» nghĩa cũng giống nhau, đều là khiến người ta đổi điều lỗi mà đổi sang điều lành vậy.

II. BÀI LÀM

A. 1.) **Phiên dịch.** — Dịch những câu sau này ra chữ Hán.

1.) Giấu-giếm điều lỗi, trau-giồi điều lỗi, thì nhiều điều lỗi mà lòng ác ngày thêm lên.

2.) Biết điều lỗi, đổi điều lỗi, thời ít lỗi mà lòng thiện ngày thêm lên.

3. Muốn cho ít điều lỗi thời không nên giấu-giếm điều lỗi, cũng không nên trau-giồi điều lỗi.

4. Muốn đổi sang điều lành thời nên biết lỗi, càng nên trau-lỗi.

5.) Đừng thành hiền cũng phải không có lỗi, chỉ hay đổi lỗi mà thôi vậy.

2.) **Chỉnh cú.** — Sắp những chữ sau này lại cho thành câu có nghĩa (những câu ấy là dịch câu quốc-ngữ trên này ra) :

1.) 過過飭隱多而則過增惡日,

2.) 過知過改過善日增寡則而.

3.) 則不寡可欲過亦隱可過不過飭.

4.) 則宜善知欲遷過尤改宜過.

5.) 無過聖非賢矣過能而改已.

B. **Viết trăm (ám tả).**

Tăng-tử viết: «Ngô nhật tam tỉnh ngô thân: vị nhân mưu nhi bất trung hồ; dĩ bằng hữu giao nhi bất tín hồ; truyền bất tập hồ».

(Luận-ngữ)

BÀI THỨ 17 第十七課

I. BÀI HỌC

Tập đọc. — 不畏難

人之所以成功者,不在安逸¹而在奮²勉,不在容易而在艱難³.無論何人,苟非奮其勇力以與困難⁴相戰⁵,決不能成就⁶大事.

西哲⁷云: «人處患難之境⁸,如樹木之生於瘠薄⁹之地,地愈¹⁰瘠則木愈堅».故艱難者非困我也,寡助我者也.

B. **Thích chữ.** — 1. 逸 *dật*: yên vui, ngồi rồi, không làm việc. — 2. 奮 *phấn*: nhức, dấy, cất lên, rần lên. — 3. 艱難 *gian nan*: khó-khăn, trái với *dung dị* 容易 là dễ-dàng. — 4. 困難 *khốn nan*: khốn-khó. — 5. 戰 *chiến*: đánh. — 6. 成就 *thành tựu*: nên được. — 7. 西哲 *tây triết*: các nhà triết-học Thái-Tây. (Triết nghĩa là khôn, giỏi; triết học là học các việc lấy tri-khôn mà đoán, như đạo-đức, luân-lý v. v.) — 8. 境 *cảnh*: chỗ, chốn, cõi. — 9. 瘠薄 *tích bạc*. *Tích*: là gầy-gò, ốm-yếu, không béo tốt; *bạc*: là mỏng-mảnh, ít chất tốt. — 10. 愈 *dữ*: hơn, càng.

C. **Giải nghĩa.** — KHÔNG SỢ KHÓ

¹³Người ta sợ dĩ thành công, không ở sự yên-vui mà ở sự găng-gỏi, không bởi sự dễ-dàng mà bởi sự khó-khăn. Bất cứ người nào, nếu không rần sức mạnh để chống nhau với sự khốn-khó, thì quyết không làm nổi được việc lớn.

Các nhà triết-học Thái-tây có nói rằng : « Người ta gặp cảnh hoạn-nạn, cũng như cây-cối sinh ở chỗ đất xấu, đất càng xấu thì gỗ càng tốt ». Cho nên sự khó-khăn, không phải làm khốn cho ta, thực giúp ta đó vậy.

II. BÀI LÀM

A. Văn đáp. —

- 1.) Người ta vì sao thành công?
- 2.) Làm sao mới thành công?
- 3.) Gặp việc khó khăn phải làm thế nào?
- 4.) Cây cối mọc ở đất xấu thì gỗ tốt, vậy người ta ở trong cảnh khó khăn thì sao?
- 5.) Gặp việc khó khăn, ta phải làm thế nào?

B. Dịch nghĩa. — Dịch nghĩa bài sau này ra quốc-ngữ

陳興道

陳仁宗時, 元人來侵⁽¹⁾, 兵勢甚盛, 人情震恐⁽²⁾. 仁宗謂興道王曰: « 今賊兵入境, 攻之誠難取勝, 朕⁽³⁾宜降⁽⁴⁾之, 以免戰爭之苦 ». 興道王對曰: « 請先斷⁽⁵⁾臣首, 然後議⁽⁶⁾降 ». 仁宗遂決意拒敵⁽⁷⁾, 命興道王與兵, 奮力進攻, 卒能掃平元寇⁽⁸⁾, 恢復⁽⁹⁾山河, 此由興道王不畏難而成功也.

(Quốc-sử)

(1) Xâm : lấn. — (2) Chấn khủng : khiếp sợ. — (3) Trẫm : ta, tiếng vua tự xưng. — (4) Hàng : chịu thua, xin thủ phục. — (5) Đoạn : cắt, chặt. — (6) Nghị : bàn, nói. — (7) Địch : giặc. — (8) Nguyên khấu : giặc Nguyên. — (9) Khôi phục : lấy lại được.

BÀI THỨ 18 第十八課

I. BÀI HỌC

A. Tập đọc. — 忍耐⁽¹⁾ X

經曰: « 必有忍, 乃有濟² ». 傳曰: « 小不忍則亂大謀 ». 忍者成功之母也.

世間事業, 其成就愈大, 則其艱阻³愈多. 知艱阻而益進, 此豪傑⁴之所以成功; 遇艱阻而退志, 此事業之所由失敗⁵也. 事業之成與敗, 係⁶乎忍耐力之強⁷與弱⁸而已.

B. Thích chữ. — 1. 忍耐 *nhẫn-nại*. *Nhẫn* : nhịn, không nóng-nảy, làm cần. *Nại* : quen. *Nhẫn-nại* : quen chịu khó, không vì khó-khăn mà sinh ngã lòng, chán-nản. — 2. 濟 *tế* : giúp, qua, đưa cho khỏi chỗ nguy-hiểm. Đây nghĩa là nên việc. — 3. 艱阻 *gian-trở* : sự khó-khăn. — 4. 豪傑 *hào-kiệt* : kẻ có tài giỏi hơn người. — 5. 失敗 *thất-bại*. *Thất* : mất. *Bại* : thua. *Thất-bại* : hư hỏng. — 6. 係 *hệ* : quan hệ. — 7. 強 *cường* : mạnh. — 8. 弱 *nhược* : hèn, yếu.

C. Giải nghĩa. — TÍNH NHẪN-NẠI

Kinh có nói rằng: « Phải có nhẫn mới làm nên việc được ». Truyền có nói rằng: « Việc nhỏ không nhẫn thì loạn mưu lớn ». Sự nhẫn là mẹ của sự thành công vậy. Sự nghiệp trên đời, những điều làm nên, càng lớn bao nhiêu thì sự gian trở càng nhiều bấy nhiêu. Biết gian-trở mà càng tấn lên, bởi thế mà những người hào-kiệt lập nên công; gặp

gian-trở mà thối chí, bởi thế mà sự-nghiệp trở nên thất bại. Sự-nghiệp thành với bại, cốt ở tính nhân-nại mạnh hay hèn mà thôi.

II. BÀI LÀM

A. Điền chữ. — a) Dùng những chữ 係乎, 失敗, 成功, 忍耐, 不能, mà điền vào những chỗ để trống ở trong các câu sau này :

- 1.) 能忍耐則可以○○.
- 2.) 不能忍耐則終於○○.
- 3.) 事業之所以成就○○○○力之強而已.
- 4.) 事業之所以○○, 由於○○○○也.

b) Chữ 忍 có khi nghĩa là *nhường nhịn*, là *chịu khó*, là *nữ lòng*, là *độc ác*, dùng mỗi nghĩa mà đặt một câu.

Thi-dụ :

- 1.) Nghĩa *nhường nhịn* : 兄弟能「忍」, 一家可保和平.
- 2.) Nghĩa *chịu khó* : 人能堅「忍」, 必無失敗之憂.
- 3.) Nghĩa *nữ lòng* : 見人饑寒, 不「忍」坐視其死.
- 4.) Nghĩa *độc ác* : 立心殘「忍」, 豈人道之當然.

B. Dịch nghĩa. — Dịch nghĩa bài sau này ra quốc-ngữ :

忍字

孔子曰: «百行之本, 忍字爲上, 天子忍之國無害, 諸侯⁽¹⁾忍之成其大, 兄弟忍之家富貴, 夫婦忍之終其世, 朋友忍之名不廢, 自身忍之無禍⁽²⁾患».

BÀI THỨ 19 第十九課

I. BÀI HỌC

A. Tập đọc. — 義勇

孔子曰: «見義不爲無勇也»; 又曰: «君子有勇而無義爲亂¹» 觀此則人不可以無勇, 而勇尤²貴乎義也.

夫遇事敢爲之謂勇, 行而宜之之謂義, 人而無勇則志頹³氣餒⁴, 百事爲之不進; 若好勇鬪⁵狠⁶, 不審⁷事理之當⁸否, 乃小勇耳, 曷⁹貴哉.

B. Thích chữ. — 1. 亂 *loạn* : không được bình-an, yên-ôn. Đây nghĩa là quấy-rối, làm sai lẽ thường, sai trật-tự. — 2. 尤 *vưu* : rất, quá chừng, trách giận. Đây nghĩa là càng. — 3. 頹 *đồi* : lở, rụng, suy kém, sụt lùi. — 4. 餒 *nối* : đói luỗi. — 5. 鬪 *đấu* : đua, giành, địch sức với nhau. — 6. 狠 *ngân* : dữ, tham, tranh giành, hờn giận. — 7. 審 *thầm* : xét. — 8. 當 *đáng* : phải, xứng đáng. — 9. 曷 *hạt* : sao, sao chẳng.

C. Giải nghĩa. — NGHĨA VÀ DÙNG

Đức Khổng-tử nói rằng: «Thấy điều nghĩa không làm là không có sức mạnh vậy». Lại nói rằng: «Người quân-tử có mạnh mà không có nghĩa thì làm loạn». Xem thế thì người ta nên có mạnh, mà mạnh lại càng quý bởi có nghĩa vậy. Nay, gặp việc ráp làm ấy là mạnh; làm mà dùng sự

(1) *Chư hầu* : một nước nhỏ, thuộc dưới quyền thiên-tử. —

(2) *Họa* : va

phải ấy là nghĩa. Người mà không mạnh thời chi lựt (nhut),
khí hèn, trăm việc gì cũng bởi đó mà không tiến lên được.
Nhưng nếu ham mạnh đua tranh, không xét sự lý phải trái,
thế là mạnh nhờ đó thời, có qui gì đâu!

II. BÀI LÀM

A. Dịch nghĩa. — Dịch bài sau này ra chữ Hán.

SỨC MẠNH

Người mà không mạnh, thời trăm việc không nên; mạnh
mà không có nghĩa, cũng không đủ qui, cho nên người ta
quí có mạnh, lại càng quí có mạnh mà biết xét nghĩa vậy.

B. Dịch nghĩa. — Dịch bài chữ Hán sau này ra chữ
quốc-ngữ.

潘氏舜

潘氏舜⁽¹⁾河靜石河人, 吳景桓⁽²⁾之妾. 西山取北
河, 景桓從官軍禦⁽³⁾戰于翠靄⁽⁴⁾江, 陣⁽⁵⁾沒⁽⁶⁾, 家人
發喪, 氏舜獨不哀慼⁽⁷⁾, 亦不易服, 人或笑之, 答曰:
「死於國事, 死得其所矣, 尚何悲⁽⁸⁾乎?」月餘至江次,
哭拜訖⁽⁹⁾, 赴⁽¹⁰⁾水死.

(Quốc-sử)

(1) Phan-thị-Thuấn: nàng Phan-thị-Thuấn. — (2) Ngô-cảnh-Hoàn: ông Ngô-cảnh-Hoàn. — (3) Ngự: chống cự lại. — (4) Thúy-ái: bến Thúy-ái. — (5) Trận: trận đánh. — (6) Mất: mất. — (7) Ai thích: thương xót. — (8) Bi: thương. — (9) Ngật: hết, xong. — (10) Phó: đi tới.

BÀI THỨ 20 第二十課

I. BÀI HỌC

A. Tập đọc. — 倚賴

倚賴¹者自治之賊²也. 家庭之中, 子
倚賴於父, 父更³倚賴於子; 弟倚賴於
兄, 兄更倚賴於弟; 婦倚賴於夫, 夫更
倚賴於婦, 而家不家矣.

推而至於社會多倚賴之人, 而社會
不成社會; 國家多倚賴之民, 而國家
不成國家矣.

欲爲家庭, 爲社會, 國家計, 吾願廿
五兆同胞, 先去倚賴之根性⁴.

B. Thích chữ. — 1. 賴倚 ý-lại: nương-nhờ, cậy-vả. —
2. 賊 tác: giặc cướp, giết tróc, làm hại. — 3. 更 canh: đổi,
thay, nghĩa rộng là phòng giữ. Lại chuyển-chú ra chữ cánh
nghĩa là lại, bền, ở đây thuộc nghĩa ấy. — 4. 根性 căn-
tính: tính sẵn có trong mình, như rễ cây bám vào đất. Đây
nghĩa là tính di-truyền, đời này truyền sang đời khác.

C. Giải nghĩa. — TÍNH Ý-LẠI

Tính ý-lại là một thằng giặc làm hại cho tính tự-trị vậy.
Ở trong gia-đình, con ý-lại vào cha, cha lại ý-lại vào con;
em ý-lại vào anh, anh lại ý-lại vào em; vợ ý-lại vào chồng,
chồng lại ý-lại vào vợ, mà gia-đình chẳng thành gia-đình
vậy. Suy ra cho đến xã-hội, nhiều hạng người có tính ý-

lại mà xã-hội không thành xã-hội ; quốc-gia nhiều hạng dân ỷ-lại mà quốc-gia chẳng thành quốc-gia vậy. Muốn tỉnh việc cho gia-đình, cho xã-hội, cho quốc-gia, thì ta mong sao hai mươi lăm triệu đồng-bào, trước hết trừ bỏ cái tình ỷ-lại đi.

II. BAI LAM

X. A. Dịch nghĩa. — Dịch bài chữ viết sau này ra chữ hán:

Người hay tự-trị, mới hay gây dựng được sự-nghiệp. Nếu chỉ ỷ-lại thời chẳng hay tự-lập mà không làm được việc gì. Không ích cho gia-đình, không ích cho quốc-gia, không ích cho xã-hội. Quốc-dân ta hà không nên kíp bỏ cái tình ỷ-lại ấy ru?

B. Dịch nghĩa. — Dịch bài chữ hán sau này ra chữ viết:

父母囑書

某府縣總社親父阮愛, 親母陳氏如春, 爲立囑⁽¹⁾書事, 緣夫妻結⁽²⁾髮, 生獲五男二女, 茲念行年衰老, 旦夕靡⁽³⁾常, 輒將田土器物各項, 除摘⁽⁴⁾置⁽⁵⁾香火忌田及養贍⁽⁶⁾田外, 存干分爲七分, 自卜壽⁽⁷⁾後, 聽諸子女各炤本分管業, 若妄起爭端, 定坐不孝之罪. 所有分書訂后, 具有族里証見爲憑, 茲囑書.

(1) Chúc: lời dặn. — (2) Kiết: kết. — (3) Mị: chẳng. — (4) Trích: đề riêng ra. — (5) Tri: đặt. — (6) Thiệm: đủ. — (7) Bốc trừ: bắt th m.

BÀI THỨ 21 第二十一課

I. BÀI HỌC

A. Tập đọc. ,迷信¹

天下之事, 理而已矣. 明乎理, 則他岐²不足以惑³之.

乃世之不明理者, 妄⁴求富貴而信地理, 則父母遺骸⁵, 遷移⁶無定; 妄談⁷禍⁸福而信符⁹水, 則齋壇¹⁰醮會¹¹, 費巨¹²不貲¹³; 過不能改而懺¹⁴諸¹⁵佛¹⁶, 病不求藥而禱¹⁷諸神, 以至若斗數¹⁸, 若相法¹⁹, 若卜師²⁰, 往往迷信²¹牢²¹不可破²², 何其昧²³理之甚也, 如之何弗思!

B. Thích chữ. — 1. 迷信 mê tin: tin lầm, tin nhầm, tin những sự vô lý. — 2. 他岐 tha kỳ: đường khác, đường bất chính, sự dị-doan. — 3. 惑 hoặc: lầm, tin xằng. — 4. 妄 chình, sự dị-doan. — 5. 遺骸 di hài: thầy người chết để vọng: cần dỡ, xằng. — 6. 遷移 di di: dời. — 7. 談 đàm: bàn. — 8. 禍 họa: vạ, tai lại. — 9. 符 phù: cái dấu để làm tin. Lại có nghĩa là đạo nạn. — 10. 齋壇 trai đàn: đàn làm chay. — 11. 醮會 tiếu búa. — 12. 巨 cự: lớn. — 13. 貲 xi: của. hội: hội để cúng tế. — 14. 懺 sám: tự kể rõ sự lầm. Đây nghĩa là lương, là kể. — 15. 諸 chư: chung, mọi. Đây nghĩa là với, lỗi của mình. — 16. 佛 Phật: đạo Phật, đức Phật. — 17. 禱 đảo: cầu thân hay cầu người ta giúp. — 18. 斗數 đầu số: xem sao mà đoán số. — 19. 相法 tướng pháp: phép xem tướng. — 20. 卜師 bốc sư: thầy bói. — 21. 牢 lao: chuồng nuôi trâu bò.

hay là chỗ ngục tù. Đây nghĩa là mãi-mãi. • 22. 破 phá làm cho tan nát. — 23. 昧 muội : mờ tối, không rõ sự lí.

C. Giải nghĩa. — SỰ MÊ-TÍN

Các việc trong thiên-hạ, chỉ có lẽ mà thôi. Biết rõ lẽ, thời những sự dị-đoan không làm mình được. Thế mà những người không hiểu lẽ ở trong đời, muốn cầu giàu sang mà tin địa-lí, thời hải cốt cha mẹ dời-dịch không thương; làm sự họa phúc mà tin phù-thủy thời chạy độn cùng tể, tồn to không kể. Làm lỗi không biết đổi mà sám-hối cùng phật; tật bệnh không tìm thuốc mà cầu khẩn với thần. Thậm chí nào xem số, nào coi tướng, nào bói toán, mê hoặc không sao phá được, thật là muội lí lắm vậy, sao không nghĩ lấy.

II. BÀI LÀM

A. Dịch chữ. — Viết bài sau này ra chữ Hán.

Mê-tin nhất sự, vì hại bất thiện, phi duy vô ích, hựu đa tổn tại. Ngã quốc dân, cần năng sự sự minh lí, tân khử mê tín chữ tập tục, tắc tài chi dụng ư vô ích giả, khả dụng chi nhi vi hữu ích chi sự hĩ.

B. Dịch nghĩa. — Dịch nghĩa bài sau này ra quốc-ngữ :

韓 詮

韓詮⁽¹⁾可謂國文之祖. 詮本姓阮, 陳太宗時太學生, 仁宗世, 爲刑部尙書. 時有鱷魚⁽²⁾至瀘江⁽³⁾, 帝命詮爲文投⁽⁴⁾之江中, 鱷魚自去. 帝以其事類⁽⁵⁾唐韓愈⁽⁶⁾, 乃賜⁽⁷⁾姓韓. 詮尤長於國語賦⁽⁸⁾詩. 我國賦詩多用國語, 自此始.

(1) Hàn Thuyên : tên người. — (2) Ngạc ngư : cá sấu. — (3) Lô-giang : tên một ngọn sông thuộc tả-ngạn sông Nhị-hà. — (4) Đầu : quăng xuống. — (5) Loại : loài, giống. — (6) Đường Hàn-Dũ : ông Hàn-Dũ đời nhà Đường. — (7) Tử : ban cho. — (8) Phú : bài văn kể sự thực.

BÀI THỨ 22 第二十二課

I. BÀI HỌC

A. Tập đọc. — 人權

人權¹者, 人人所固有以保守其性命及其名譽². 析³而言之, 有屬於個人⁴之權, 有對於公衆之權.

生命自由, 營業⁵自由, 財產自由, 思想⁶自由, 信教自由, 此人權之對於個

人也. 結⁷立社會, 參預⁸政治選舉⁹議員¹⁰, 發布學識, 此人權之對於公衆也.

使人人各保其權而不犯他人之權, 則個人之資格¹¹完全, 而社會之幸福亦圓滿¹²矣.

B. Thích chữ. — 1. 人權 nhân-quyền : quyền của người. — 2. 譽 dự : khen, tiếng khen. — 3. 析 tích : chia ra, làm cho rõ ra. — 4. 個人 cá nhân : chỉ một mình, hay chỉ từng người một. — 5. 營業 đình nghiệp : làm nghề. — 6. 思想 tư-tưởng : ý-tưởng, trong trí nghĩ ra. — 7. 結 kiết : kết. — 8. 參預 tham dự : dự vào. — 9. 選舉 tuyển cử : lựa chọn mà cử ra làm việc gì. — 10. 議員 nghị-viên : người được cử ra bàn định việc gì. — 11. 資格 tư-cách : bản tính riêng của từng người. — 12. 圓滿 viên mãn : đầy-đủ, trọn-vẹn.

C. Giải nghĩa. — QUYỀN CỦA NGƯỜI TA

Nhân-quyền là ai cũng sẵn có để giữ gìn cái tính-mệnh, và cái danh-dự của mình. Tách ra mà nói thì có thứ quyền thuộc về cá-nhân, có thứ quyền đối với công-chúng.

Tự-do về sinh-mạnh, tự-do về nghề-nghiệp, tự-do về của-cải, tự-do về tư-tưởng, tự-do về tôn-giáo ấy là những quyền thuộc về cá-nhân.

Kết lập hội-hề, tham-dự chính-trị, chọn cử nghị-viên, phát bày học-thức, ấy là những quyền đối với công-chúng.

Nếu ai nấy đều giữ quyền của mình mà không phạm đến quyền kẻ khác thì cái tư-cách của từng người được hoàn-toàn mà cái hạnh-phúc của xã-hội cũng tròn-vẹn vậy.

II. BÀI LÀM

- A. Văn đáp. — 1. 何謂人權?
2. 人權可分為幾種?
3. 屬於個人之權者如何?
4. 對於公眾之權者如何?
5. 吾人宜各保其權否?
6. 吾人何以不得犯他人之權?

- B. Viết trâm (ám-tả). — Viết bài sau này ra chữ hán.

LUÂN-LÝ

Vạn vật chi trung, nhân vi chi quý,

Sở quý giả hà, viết hữu luân-lý,

Nhược vô lễ nghĩa; nhược vô liêm-sĩ,

Luân-lý bất minh, cầm thú hà dị,

Phạm ngã tiểu sinh, các nghị lập chi.

萬物之中人為最貴
所貴者何?曰有倫理
若無禮義若無廉恥
倫理不明禽獸何異
凡我小生各宜立志

BÀI THỨ 23 第二十三課

I. BÀI HỌC

A. Tập đọc. — 人格 X

人各有人權,而所以保守此人權者,則在人格。

修名譽,求學問,講道德,守法律,內之無歉¹於身心,外之有功於社會,人格之要素²也。

偶³一不慎⁴,不免⁵損貶⁶其人格,人格既廢⁷,人權即隨⁸之俱去矣,可不慎哉!

Thích chữ. — 1. 歉 *khiểm*: đôi, thiếu, không đầy đủ. — 2. 要素 *yếu-tố*. *Yếu*: sự gì cốt thiết: *Tố*: sắc trắng. Lại có nghĩa là vốn, sẵn có, nguyên chất. *Yếu tố*: sự cốt thiết. — 3. 偶 *ngẫu*: đôi, hai cái, tui, bọn. Đây nghĩa là bất kì, không định trước. — 4. 慎 *thận*: gìn giữ. — 5. 免 *miễn*: khỏi. — 6. 貶 *biếm*: chê, trái với khen. — 7. 廢 *phế*: bỏ. — 8. 隨 *tùy*: theo.

Giải nghĩa. — NÓI VỀ NHÂN CÁCH

Người ta đều có nhân-quyền mà sở dĩ giữ trọn được nhân-quyền là cốt ở nhân-cách. Sửa danh-dự, cầu học-vấn, giảng đạo-đức, giữ pháp-luật, trong thời không có sự gì thiếu ở tâm-thần, ngoài thì có công với xã-hội. Những sự đó, tức là cái cốt-yếu của nhân-cách vậy. Nếu có một điều bất cần thì không sao khỏi kém sút cái nhân-cách của mình. Nhân-cách đã hư thời nhân-quyền cũng bởi đó mà mất đi vậy. Không cần thân có được ru!

II. BÀI LÀM •

A **Văn pháp.** — 1.) Tìm những tiếng chỉ-tên-kép ở trong bài trên này mà viết ra.

Thí-dụ : 名譽, 學問 v. v.

2. Tìm những chữ hành-động gì đặt trước những tiếng chỉ-tên-kép ấy cho phải nghĩa :

Thí-dụ : «保» 名譽, «勤» 學問 v. v.

3.) Dùng những chữ hành-động trái với những chữ hành-động ấy mà đặt trước các câu ấy để nói cho trái nghĩa đi.

Thí-dụ : «損» 名譽, «惰» 學問.

4.) Dùng những chữ hỗ-trợ nói ý khuyên người hay răn người về những điều nói trên ấy.

Thí-dụ : «宜» 保名譽, «勿» 惰學問.

B. **Diễn chữ.** — Viết bài sau này ra chữ Hán

TỰ QUÍ

Ngô thân trọng hĩ, ngô khả tự khinh hồ ; ngô thân qui hĩ, ngô khả tự tiện hồ. Ngô tất tự khinh nhi hậu nhân khinh chi ; ngô tất tự tiện nhi hậu nhân tiện chi.

Manh-tử viết : «phù nhân tất tự vũ (1) nhiên hậu nhân vũ chi ; gia tất tự hủy (2) nhiên hậu nhân hủy chi, quốc tất tự phạt (3) nhiên hậu nhân phạt chi ». Thành tai thị ngôn.

(1) 侮 : dể. — (2) 毀 : phá. — (3) 伐 : đánh.

~~輕重貴賤 誠 信 哉~~

BÀI THỨ 24 第二十四課

X

I. BÀI HỌC

A. **Tập đọc.** — 鄉黨

聚¹族而鄉, 聚鄉而國. 國者鄉黨²之積³也.

國民進化之基礎⁴, 自鄉黨始. 苟鄉俗⁵不美, 鄉政不良, 國其能進化乎?

故一鄉之內, 俗有不美者, 思以美之, 政有不良者, 思以良之, 鄉俗美, 鄉政良, 而國自進化矣.

語曰: 鄉黨小朝廷⁶, 信哉.

B. **Thích chữ.** — 1. 聚 tụ : họp, nhóm họp. — 2. 鄉黨 hương đảng : làng mạc. — 3. 積 tích : chứa, trữ lại. — 4. 基礎 cơ sở. Cơ : nền ; sở : đá tảng, dùng để kê cột nhà. Cơ-sở nghĩa là cái nền, cái chỗ gây ra đầu hết. — 5. 俗 tục : thói quen. — 6. 朝廷 triều đình : chỗ các quan châu vua, nghĩa rộng là Nhà-nước. Chữ triều có khi đọc là triều, nghĩa là sớm mai.

C. **Giải nghĩa.** — LÀNG-MẠC

Nhóm họ mà thành làng, nhóm làng mà thành nước. Nước tức là làng-mạc họp lại vậy. Cái cơ-sở tiến-hóa của quốc-dân, bởi tự làng-mạc đầu. Nếu hương-tục không tốt, hương-chính không lành thì nước có lẽ tiến-hóa được không? Cho nên ở trong một làng, phong-tục có gì không tốt, lo làm cho tốt, chính-sự có gì không lành, lo sửa cho lành. Hương-tục tốt, hương-chính lành, thời nước tự tấn-

hóa vậy. Tục-ngữ có nói rằng : « Hương đảng là một chỗ Triều-đình nhỏ ». Lời nói ấy đúng lắm thay !

II. BÀI LÀM

B. Dịch nghĩa. — Dịch bài chữ viết sau này ra chữ hán. Nhóm nhà làm họ, họ là các nhà họp lại mà thành vậy. Nhóm họ làm làng, làng là các họ họp lại mà thành vậy. Người nhà có yêu nhau thời người họ mới biết yêu nhau. Người họ có yêu nhau thời người làng mới biết yêu nhau. Nếu người nhà không yêu nhau mà muốn người họ yêu nhau phỏng có được ru ? Nếu người họ không yêu nhau mà muốn người làng yêu nhau phỏng có được ru ? Cho nên có câu nói rằng : nhà là cái gốc của họ, họ là cái gốc của làng. Điều nói ấy rất phải.

B. Dịch nghĩa. — Dịch bài sau này ra chữ quốc-ngữ :
保舉里長詞

河清府, 德光縣, 興仁總, 茂材社, 耆豪民項全社等, 爲立保舉詞事 : 緣本社里長阮參辭役, 承飭別保他人壘替, 茲遴得潘行, 爲人勤幹識字, 頗有家資, 經遵例會齊投籌, 伊潘行獨占多數, 仍此順保伊名爲里長, 嗣凡社內搜稅並諸公務, 一皆看行, 茲保詞,

2.) Theo thẻ-thức trên này mà làm tờ bảo-cử hương-bản hay hương-kiểm.

3.) **Ấm tả.** — CẢI ĐỊNH HƯƠNG-TỤC TỪ

Mô xã đồng dân đẳng, vì cải nghị sự, chiếu chi ngô hương tổ xưng văn-vật chi hương, nhi cổ tục lưu truyền, gian đa phiền trọng. Triếp thử hội lai cải nghị, phạm hôn tang khánh hỉ, thỉnh các tùy hạng nạp ngân, lưu vì công bổn, ký ẩm thực phù xa (1) nhất thiết cấm chỉ, tư cải nghị.

(1) 浮奢.

BÀI THỨ 25 第二十五課

I. BÀI HỌC

A. Tập đọc. — 議員

國家者國民之公產¹也, 有事焉當與民議²之. 然盡³人而議之, 不可也, 於是乎有議員焉.

議員者人民之代面⁴也. 公安公益⁵, 當爲人民保護其權利⁶. 苟當議員之職, 而不計及人民利病⁷, 非議員也.

B. Thích chữ. — 1. 公產 công-sản : của công. — 2. 議 nghị : bàn. — 3. 盡 tận : hết, tất cả — 4. 代面 đại-diện : thay mặt. — 5. 公安公益 công an công ích : sự yên chung, ích chung. — 6. 權利 quyền-lợi : những điều lợi mà dân được hưởng. — 7. 利病 lợi bệnh : lợi hại.

C. Giải nghĩa. — CHỨC NGHỊ-VIÊN

Nước nhà là của công của quốc-dân. Khi nước có việc nên cùng dân bàn-bạc. Nhưng tất cả người trong nước đều bàn thì không thể được, bởi vậy mới đặt ra chức nghị-viên. Nghị-viên là người thay mặt cho nhân dân. Đối với những việc yên chung, việc ích chung, nên lo bênh-vực cải quyền-lợi cho nhân dân. Nếu đương chức nghị-viên mà không tính việc lợi-hại cho dân, thì không phải là nghị-viên vậy,

II. BÀI LÀM

Giải nghĩa. — Dịch bài chữ viết sau này ra chữ Hán:
BÀN VỀ CHỨC NGHỊ-VIÊN

Nghị-viên là thay mặt nhân dân mà bàn những việc công an công ích. Kẻ làm nghị-viên, nên vì dân mưu lợi trừ hại. Nếu làm nghị-viên mà không tính đến sự lợi hại của dân thì không xứng cái chức nghị-viên.

Nước ta hiện nay có hai hạng nghị-viên: một là nhân dân đại-biểu, hai là nghị-viên tỉnh hạt. Nhân-dân đại-biểu bàn những việc lớn trong nước. Nghị-viên tỉnh hạt bàn những việc ích chung trong một tỉnh.

B. 1.) Dịch nghĩa. — Dịch bài sau này ra chữ quốc-ngữ:

雇賣田土文契

東林府義行縣安仁總樂善社, 陳貴并妻等, 因使用缺乏, 所有相造田, 壹所當貳高, 坐落在本社地分, 內才處, 東近阮永田, 西近土阜, 南近大江, 北近官路, 今將這田雇賣與本社人阮文名, 依時價銀貳拾元隨立契日, 交認足訖. 所雇賣之田, 委是已物, 如有瞞詐, 自用知當, 不涉買主. 從立契後, 交買主墾田耕作, 甚時來贖, 不得固執. 國有常法, 故立文契為贖用者.

保大四年拾月初肆日.

阮貴記.

2.) Theo thể-thức trên này, làm một cái khế bán dợ một đám vườn ba sào.

BÀI THỨ 26 第二十六課

I. BÀI HỌC

A. Tập đọc. — 保種

立國於地球上, 種種¹不一. 種存國存, 種滅²國滅. 愛國者, 不可不保同種也.

試觀占城³, 我國舊時鄰邦⁴也, 其種至今殆⁵盡, 非種滅國滅乎?

我輩⁶仙龍遺⁷種, 生齒⁸雖多, 而衰弱已漸⁹. 嗟¹⁰我同胞, 其亦鑒¹¹於斯, 而保我同種.

B. Thích chữ. — 1. 種種 *chuồng-chuồng (chủng)*: giống này nọ khác. — 2. 滅 *diệt*: dứt, tắt hết. — 3. 占城 *chiêm-thành*: nước Chiêm-thành, tục gọi là nước Hời. — 4. 鄰邦 *lân-bang*: gần-gũi, xóm-diềng. — 5. 殆 *dãi*: nghèo, nguy. Đây nghĩa là hầu, gần. — 6. 輩 *bối*: hàng, lũ, bọn, chỉ nhiều người. — 7. 遺 *di*: sót, để lại. — 8. 齒 *xỉ*: răng; *sinh-xỉ*: sinh đẻ. — 9. 漸 *tiệm*: gần. — 10. 嗟 *ta*: than ôi. — 11. 鑒 *giám*: cái gương, soi gương, đây nghĩa là xem.

C. Giải nghĩa. — GÌN-GIỮ GIỐNG-NÒI

Dựng nước ở trên địa-cầu, có nhiều nòi-giống. Giống còn nước còn, giống mất nước mất. Những kẻ yêu nước không thể không gìn-giữ lấy giống-nòi vậy. Thử xem nước Chiêm-thành ngày xưa là một nước láng-diềng của ta vậy, nòi-giống đến nay gần hết, thế không phải là nòi-giống mất

thì nước mất ru? Chúng ta nói-giống rồng-tiên, sinh nở
tuy nhiều mà suy-nhược đã rõ. Than ôi, đồng-bào ta cũng
nên trông gương đó mà gìn-giữ lấy giống-nòi.

II. BÀI • LÀM

A. Dịch nghĩa. — Dịch bài sau này ra chữ Hán:

Đồng một giống-nòi là đồng một khí huyết, đồng một
âm tư. Biết giữ-gìn nòi-giống thì nòi-giống còn mà nước
cũng còn. Không biết giữ-gìn, thì nòi-giống mất mà nước
cũng mất. Nước mà đến nỗi dứt mất, thật chẳng bởi người
khác mà bởi quốc-dân không biết thân nhau yêu nhau đó
thôi. Người đồng một nước há không nên giữ-gìn lấy
người đồng chủng ru.

B. 1.) Dịch nghĩa. — Dịch bài sau này ra chữ quốc-ngữ.

斷賣園居文契

仙容府石室縣文舍總鄧舍村, 阮賢并妻等, 因使
用缺乏, 所有相造園居壹所當叁高, 坐落在本村地
分同文處, 東近土山, 西近小溪, 南近阮交秧土, 北
近火車鐵路, 四面具有芽竹. 茲將這園斷賣與本總
潘舍社人朱文清, 依時價銀壹百元, 隨立契日, 交
認足訖, 所斷賣之園居, 委是已物, 如有瞞詐, 自用
知當, 不涉買主, 從立契後, 交買主管業, 傳子若孫,
永爲己物, 國有常法, 故立文契爲憑用者.

年號

寫文契阮賢字記
妻陳氏金點指

2.) Theo thẻ-thức trên này, làm một cái khế bán đoạn
một cái đầm,

BÀI THỨ 27 第二十七課

I. BÀI HỌC

A. Tập đọc. —

合羣

人類之生, 爪牙¹不及虎豹², 膂力³
不及熊羆⁴, 奔走不及麋鹿⁵, 飛騰⁶不
及燕雀⁸, 而卒⁹能役使¹⁰萬物, 得以相
生相養而至於今, 惟¹¹其羣也.

苟人人知合羣, 人人知愛羣, 則團
體¹²固而人類可保生存矣.

古人云: «折矢¹³易, 折十矢難»,
蓋羣愈大則力愈厚也.

B. Thích chữ. — 1. 爪牙 *trảo nha*: nanh vuốt. (*Trảo*:
móng; *nha*: nanh). — 2. 豹 *báo*: con beo. — 3. 膂力 *lữ lực*:
Lữ: xương sống; *Lữ lực*: sức vóc. — 4. 熊羆 *Hùng bi*:
tên giống thú thuộc loài gấu. — 5. 奔 *bôn*: chạy. — 6. 麋鹿
mê lộc: nai, hươu. — 7. 飛騰 *phi đằng*: bay nhảy. — 8. 燕
雀 *yểu tước*: chim én và chim sẻ. — 9. 卒 *tốt*: linh lệ, linh
tráng. Đây nghĩa là trọn, hết, cuối cùng — 10. 役使 *dịch*
sử: sai khiến. — 11. 惟 *duy*: nhưng, mới, chỉ. — 12. 團體
đoàn-thể: nhiều người nhóm lại, kết lại để làm một nghề
gì. — 13. 矢 *thỉ*: cái tên để bắn. Lại có nghĩa là bày, là thè,
là đem ra. Đây nghĩa là một cái thẻ giống như cái tên.

C. Giải nghĩa. — HỢP QUẦN

Loại người sinh ra, nanh vuốt không bằng giống hổ giống
beo, sức vóc không bằng con hùng con gấu, chạy nhảy

không bằng loài nai loài hươu, bay liệng không bằng chim én chim sẻ. Thế mà sai khiến được cả muôn vật, cùng nhau sinh dưỡng được đến ngày nay. Ấy là vì biết hợp-quần mãi.

Nếu ai ai cũng biết hợp-quần, ai ai cũng biết ái-quần thời đoàn-thể vững-bền mà loài người sinh-tồn được vậy.

Người xưa có nói rằng : « bẻ một cái tên dễ, bẻ mười cái tên khó », bởi vì đoàn-thể càng đông thời sức mạnh càng lớn vậy.

II. BÀI LÀM

A. Dịch nghĩa. — Dịch bài sau này ra chữ Hán.

Người hay sai khiến được muôn vật là bởi vì biết hợp-quần vậy. Nếu không hợp quần, sao hay sai khiến được muôn vật. Người phải hợp-quần thời giống-nòi mới sinh-tồn được. Muốn giữ-gìn giống-nòi, không hợp-quần không được. Đoàn-thể càng vững thời đoàn-lực càng lớn, mà nòi giống ngày càng tấn-hóa.

B. Dịch nghĩa. — Dịch bài sau này ra chữ quốc-ngữ :

譜記

木之千枝萬葉, 本於根, 水之千流萬派(1), 本於源, 在物且然, 況於人乎. 聚人而成家, 積家而成族, 家之有譜, 猶國之有史也. 蓋史以載一國之紀綱(2), 譜以紀一家之統系(3), 精神命脉(4)於是乎在. 吾家先世, 積德累功(5), 其來也遠矣. 爰(6)集譜系, 以啓後人, 庶食菓簪(7)樹, 飲河思源, 子子孫孫, 勿替(8)引(9)之. 謹誌(10).

(1) *Phái* : ngòi, sông nhánh. — (2) *kỷ-cương* : giuròng-mối. — (3) *Thống-hệ* : dây liên lạc đời này qua đời khác. — (4) *Mạch-mạch* : mạch sống. — (5) *Tích đức luy công* : chứa đức gây công. — (6) *Viên* : bèn. — (7) *Phân* : bờ rào, rào giậu. — (8) *Thế* : bỏ. — (9) *Dẫn* : đem, đưa, kéo dài ra. — (10) *Chi* : ghi, chép

BÀI THỨ 28 第二十八課

I. BÀI HỌC

A. Tập đọc. — 銀票

錢幣¹所以供²交易之用也, 交易便利則商業日廣. 是以鉛銅³重而易之以金銀, 金銀重又變而爲鈔票⁴, 正所以便交易也.

我國鈔票之法, 季釐⁵時已舉行之, 但不若現⁶今銀行⁷所發銀票, 信用昭⁸而取攜⁹便, 商業日以擴張¹⁰, 宜哉.

B. Thiệt chữ. — 1. 錢幣 *tiền tệ* : tiền của. — 2. 供 *cung* : giúp cho, hiến cho. — 3. 鉛銅 *duyên đồng* : kẽm và đồng. — 4. 鈔票 *diều phiếu* : giấy bạc. — 5. 季釐 *Quý-Ly* : Tên một ông quan đời Trần, sau tiếm ngôi, lập ra nhà Hồ. — 6. 現 *hiện* : hiện tại, đang trông thấy. — 7. 銀行 *ngân hàng* : nhà ngân-hàng để trao đổi tiền bạc. — 8. 昭 *chiếu* : sáng tỏ, rõ-ràng. — 9. 攜 *huề* : cầm, mang. — 10. 擴張 *khoách-trương* : mở-mang.

C. Giải nghĩa. — GIẤY BẠC

Tiền bạc cốt để dùng về sự mua bán vậy ; sự mua bán dễ-dàng thời nghề buôn ngày một mở mang. Bởi vậy, kẽm và đồng nặng mà thay sang dùng bạc ; bạc nặng nên lại tiến lên mà làm ra bạc giấy, cốt để cho tiện việc mua bán vậy. Phép làm bạc giấy, ở nước ta, đời Hồ-quý-Ly cũng đã làm rồi, nhưng không bằng giấy bạc của các nhà Ngân-hàng phát hành bây giờ, tin dụng rõ-ràng mà mang xách cũng tiện, nghề buôn ngày một mở-mang, là phải lắm vậy.

II. BÀI LÀM

A. 1.) **Dịch câu.** — Dịch những câu sau này ra chữ Hán.

1.) Phép đo của nước Nam ta có phân, tấc, thước, trượng; 10 li làm một phân, 10 phân làm một tấc, 10 tấc làm một thước, 10 thước làm một trượng.

2.) Phép cân của nước Nam ta, có đồng, lượng, cân, tạ (檣); 10 phân làm một đồng, 10 đồng làm một lượng, 16 lượng làm một cân, trăm cân làm một tạ.

3.) Phép đạc của nước Nam ta, có tấc, thước, sào, mẫu; 10 phân làm một tấc, 10 tấc làm một thước, 15 thước làm một sào, 10 sào làm một mẫu.

4.) Phép lường của nước Nam ta có hạp, thăng, đấu, hộc; 10 hạp làm một thăng, 10 thăng làm một đấu, 10 đấu làm một hộc hay là một thạch.

B. **Vấn đáp.** — Trả lời những câu hỏi sau này :

1.) 尺有幾寸幾分, 幾釐?

2.) 一檣有幾斤, 幾兩, 幾錢?

3.) 一畝有幾高, 幾尺, 幾寸?

4.) 一石有幾斗, 幾升, 幾合?

5.) 西一尺當南幾尺幾寸?

6.) 我南度量法有何不便?

C. **Dịch nghĩa.** — Dịch bài sau này ra chữ quốc-ngữ.

賣屋文契

某縣社村陳文高并衆子等爲立絕賣詞事, 緣父子所有構造瓦屋壹座叁間式厦, 柱檁扉板各項, 均用鉄木, 四面磚牆, 上蓋平瓦, 茲將這屋賣與本社人陳承依價錢柒百貫, 認錢後由買主撤回構作, 若有何人爭阻, 甘受賠償, 茲絕賣詞.

2.) Dịch bài sau này ra chữ Hán. — MẠI MÃ VĂN-KHẾ

Mỗ phủ, huyện, xã Nguyễn-hữu-Dụng tỉnh thê đẳng, vì lập thuận mại từ sự, duyên sở hữu hùng mã nhất chích, niên phương lục tuế, thân toàn ô sắc, toàn mao 旋毛 thất xư, cao nhất tây xích tứ thốn thất phân. Tư tương giá mã mại dư mã thương nhân Lê-công-Tường, giá ngân thất thập nguyên. Tư thuận mại từ. Nguyễn-hữu-Dụng ký.

BÀI THỨ 30 第三十課

I. BÀI HỌC

A. **Tập đọc.** — 內貨

富國原因, 工藝一要点¹也

我國工藝尙²屬幼穉³, 百般⁴製造, 大不如人. 華貨來洋貨又來, 我國轉⁵成消售⁶外貨之一大市場, 而利權遂⁷爲外人所操矣.

競爭⁸辰代, 爲之柰⁹何, 惟¹⁰有振興

內貨之一法.

B. **Thích chữ.** — 1. 要点 yếu điểm: chỗ thiết-yếu hơn hết. — 2. 尙 thượng: chuộng, ung, hơn. Đây nghĩa là còn. — 3. 穉 trĩ: cây non, con trẻ; 幼 trĩ: non-nớt, chưa được giới-giang. — 4. 般 ban: bọc, giống, hàng, thức, thứ. — 5. 轉 chuyển: vắn, xây, đổi sang. — 6. 消售 tiêu thụ: tiêu được, bán được. — 7. 遂 toại: nên, bèn. — 8. 操 thao: cầm, nắm. — 9. 柰 nại: làm sao, dường nào. — 10. 惟 duy: lo nghĩ tính toán. Đây nghĩa là chỉ.

C. **Giải nghĩa.** — BÀN VỀ NỘI HÓA

Cái nguyên nhân làm cho nước giàu, cốt-yếu ở công nghệ vậy. Công nghệ nước ta, hãy còn non nớt, trăm thức chế tạo, thật chẳng bằng người. Hàng tàu chở sang, hàng tây lại chở tới, nước ta thành ra một cái thị-trường tiêu thụ ngoại hóa, mà cái mỗi lợi bèn về tay ngoại-nhân tùm mịt cả. Đương cái thời-đại cạnh-tranh này, ph'ì làm thế nào? Chỉ có một cách là chấn-hưng nội-hóa.

II. BÀI LÀM

A. 1.) **Dịch câu.** — Dịch quốc-ngữ ra chữ hán.

Phép dùng tiền kẽm và tiền đồng, cứ sáu mươi đồng làm một tiền, mười tiền làm một quan.

2.) Phép dùng bạc đồng thời mười xu làm một hào (giác, cắc), mười hào làm một đồng.

3.) Kẽm đồng và bạc nặng hơn bạc giấy, cho nên hiện nay buôn bán thường dùng bạc giấy.

4.) Tiền đồng mỗi đồng ăn sáu đồng tiền kẽm. Lại có thứ ăn ba đồng hay mười đồng tiền kẽm.

5. Phép dùng giấy bạc, về thế-kỷ thứ mười lăm, nước ta đã từng cử hành, thế mà sau không hiệu dụng, liếc thay!

2.) **Vấn đáp.** — 1.)銅錢每一文當鉛錢幾文?

2.) 每一元有幾毛, 幾仙?

3.) 銅錢及鉛錢有何不便?

4.) 紙銀有何利便與不便利?

5.) 今之銀票, 較昔之鈔票何如?

B. **Dịch nghĩa.** — Dịch bài sau này ra chữ quốc-ngữ:

領債文字

某府縣總社, 阮誌并妻等因為無有銀元(或粟子)消用, 茲得本社人范利, 家有出許銀陸拾元(或粟子干斛)其本名領回消用, 自願生息, 依例, (每月一分). 限至來年二月旬, 來還本息足數, 若過限者, 甘受追問, 茲領債詞.

年號

寫詞阮誌字記

B. **Dịch chữ.** — 2.) Dịch bài sau này ra chữ hán.

Mô phủ huyện xã, Trần-Quý vì lập tăng mại từ sự, duyên tiền hữu điền nhất sở nhị cao tọa lạc tại Nội-tại xứ, cổ mại dư Nguyễn-văn-Danh, thủ ngàn nhị thập nguyên. Đồng tày tứ cân cụ hữu nguyên khế. Tư khát tăng mại ngàn thập nguyên, tiền hâu cộng tam thập nguyên, nhưng thủ hợp biên tồn chiếu. Tư tăng mại từ.

Niên hiệu

Trần-Quý tự ký.

BÀI THỨ 29 第二十九課

I. BÀI HỌC

A. **Tập đọc.** — 度量

度¹量²為商家之根基³, 尤為農工家之準的⁴也.

我國度量不一, 人自為尺, 家自為斛⁵, 輕重長短, 彼此差殊⁶, 何若泰西之度量, 均有定式, 毫釐⁷不差, 既適⁸民用又重國權, 便利為何如也.

B. **Thích chữ.** — 1. 度 *dò*: đồ đo, các đồ dùng để đo cho biết dài ngắn, nghĩa rộng là khuôn-phép, chừng-mực, thời-buổi. Lại chuyển-chú ra chữ 度 là đo. — 2. 量 *lượng*: đồ (đong) lường, các đồ dùng để lường cho biết nhiều ít. Nghĩa rộng là lường-xét, cân-nhắc. Lại chuyển-chú ra chữ *lượng*, nghĩa là lường. — 3. 根基 *căn-cơ*: gốc và nền, đây nghĩa bóng là cội-gốc. — 4. 準的 *chuẩn-dịch*: mực thẳng bằng và cái đích để ngắm mà bắn cho trúng. Đây nghĩa bóng là chừng mực. — 5. 斛 *học*: cái học để đong. — 6. 差殊 *sai thù*: sai khác, không giống nhau. — 7. 毫釐 *hào li*: chút mảy, số rất nhỏ. — 8. 適 *thích*: đến. Lại có nghĩa là tương đương, là vui vẻ, là tình cờ, Đây nghĩa là vừa đúng.

C. **Giải nghĩa.** — ĐỒ ĐO LƯỜNG

Các đồ đo lường là làm cội-gốc cho nhà buôn bán mà lại là làm chuẩn-dịch cho nhà canh-nông và nhà công-nghê vậy. Các đồ đo lường của nước ta không nhất định, người nào cũng chế lấy thước, nhà nào cũng làm lấy học, nặng nhẹ vẫn dài khác nhau, nhiều lắm. Sao bằng cách đo lường Thái-tây đều có định-thức, không sai mảy nào, đã thích dụng cho dân, lại trong quvern của nước, tiện lợi biết là dường nào.

II. BÀI LÀM

A. Dịch chữ. — Viết bài sau này ra chữ hán.

LĨNH TRÁI THỂ THỎ VĂN-KHẾ

Mỗ Phủ, huyện, xã, thôn Phạm-văn-Ất tinh thể đẳng, nhân vì vô hữu tiền văn tiêu dụng, tư thác đắc bản thôn nhân Nguyễn-Tao gia hữu xuất hứa bạch duyên tiền nhị bách quán. Kỳ bản danh nhận hồi tiêu dụng, tự nguyện sinh tức y lệ, hạn chi bản niên thập nhị nguyệt hạ tuần lai hoàn bản tức tức số, nhược quá hạn giá, cam thụ thủ kỳ thổ nhất khoảnh nhất cao bán, tọa lạc tại bản xã địa phận Đồng Canh xứ, đông cận Trần tộc điền, tây cận thổ phụ, thể nhập thủ tiền, y cố mai lệ, tư khế.

B. Dịch nghĩa. — 1.) Dịch bài sau này ra quốc-ngữ.

公司告白

越南茶公司爲廣告事,本公司茶廠初開,有龍仙,有鳳眼,香美價真,近日三圻消售頗廣,惟願同胞光顧,俾振興國貨,而恢復商權,是望,茲廣告.

2.) Dịch bài sau này ra chữ hán.

HIỆU THUỐC CÁO BẠCH

Hiệu bán Thuốc nam có lời quảng cáo rằng:

Hiệu chúng tôi đã mấy năm nay, theo phương pháp mới, nghiên cứu các thứ thuốc xứ mình, bào chế rất là tinh-tế. Đã có tờ chứng nhận tại phòng thí-nghiệm Bát-tơ. Mong được quý khách mua dùng, trước được thuốc tốt mà chữa bệnh, sau giữ lợi quyền cho nước mình.

Nam-dược công-ty cần bạch

HÂN-VĂN TÂN GIÁO-KHOA THƯ (Lớp nhất)

MỤC-LỤC CÁC BÀI HỌC

SỐ BÀI	MỤC BÀI HỌC	SỐ TRANG
1	教育	Giáo-dục 5
2	讀書	Độc thư 7
3	規矩	Qui củ 9
4	青年	Thanh-niên 11
5	知恥	Tri sỉ 13
6	祖先	Tổ tiên 15
7	孝道	Hiếu đạo 17
8	兄弟	Huynh đệ 19
9	職業	Chức-nghiệp 21
10	用財	Dùng tài 23
11	勤儉	Cần-kiệm 25
12	戒奢	Giới xa-xỉ 27
13	警遊惰	Cảnh du-dọa 29
14	元旦節	Nguyên-đán tiết 31
15	戒賭詩	Giới đồ thi 33
16	改過	Cải quá 35
17	不畏難	Bất úy nan 37
18	忍耐	Nhẫn-nại 39
19	義勇	Nghĩa dũng 41
20	倚賴	Ỡ-lại 43
21	迷信	Mê-tín 45
22	人權	Nhân quyền 47
23	人格	Nhân cách 49
24	鄉黨	Hương đảng 51
25	議員	Nghị viên 53
26	保種	Bảo chủng 55
27	合羣	Hợp quần 57
28	銀票	Ngân phiếu 59
29	度量	Độ lượng 61
30	內貨	Nội hóa 63

HÁN-VĂN TÂN GIÁO-KHOA THƯ (Lớp nhất)

MỤC-LỤC CÁC BÀI LÀM

SỐ BÀI	BÀI THỨ NHẤT	BÀI THỨ NHỊ	SỐ TRANG
1	Đặt câu	Dịch nghĩa : 勿費時刻	6
2	Điền câu	Viết trâm (Tam-tư-Kinh)	8
3	Điền chữ	Viết trâm (Minh-tâm)	10
4	Vấn đáp	Viết trâm (Luân-ngữ)	12
5	Điền câu	Dịch nghĩa : 陳國瓚	14
6	Giải nghĩa và vấn đáp	Dịch nghĩa (ấu-học giáo-khoa)	16
7	Đặt câu	Dịch nghĩa : 阮庶	18
8	Đặt câu	Viết trâm : Tây-sơn	20
9	Điền câu và học mẹo	Dịch nghĩa : Nghề-nghiệp	22
10	Vấn đáp	Dịch nghĩa : 無棄物	24
11	Đặt câu và học mẹo	Viết trâm (Đại-học)	26
12	Chỉnh cú	Dịch nghĩa : 緣分	28
13	Điền câu	Dịch nghĩa (ấu-học giáo-khoa)	30
14	Dịch chữ	Dịch nghĩa : 賀壽請帖	32
15	Đổi thể văn (biến thể)	Dịch nghĩa : 禁賭揭示	34
16	Phiên dịch và chỉnh cú	Viết trâm (Luân-ngữ)	36
17	Vấn đáp	Dịch nghĩa : 陳興道	38
18	Điền chữ	Dịch nghĩa : 忍字	40
19	Dịch nghĩa (Viết dịch)	Dịch nghĩa : 潘氏舜	42
20	»	Dịch nghĩa : 父母囑書	44
21	Dịch chữ	Dịch nghĩa : 韓詮	46
22	Vấn đáp	Viết trâm : Luân-ly	48
23	Văn pháp	Dịch chữ : tự qui	50
24	Dịch nghĩa (Viết dịch)	Dịch nghĩa : 保舉里長詞	52
25	»	Dịch nghĩa : 雇賣文契	54
26	»	Dịch nghĩa : 斷賣文契	56
27	»	Dịch nghĩa : 譜記	58
28	Dịch câu và vấn đáp	Dịch nghĩa : 領債文字	60
29	»	Dịch nghĩa : 賣屋文契	62
30	Dịch chữ : thể thổ văn-khế	Dịch nghĩa : 公司告白	64
	Mục-lục các bài học.		65